

HỒ SƠ MỜI THẦU

**Số hiệu gói thầu và số Thông báo
mời thầu:** DV-215/26-VTB-TTH
(theo nội dung TBMT trên Hệ thống):

Tên gói thầu: Sửa chữa tại bến phần máy, điện Sà lan
Vietsovpetro-06 năm 2026, đơn hàng DV-
215/26-VTB-TTH

Dự án/ kế hoạch mua sắm: Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị và thuê
dịch vụ của Vietsovpetro cho lô 09-1 năm
2026

Phát hành ngày: Tháng 01/2026
(theo nội dung TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số
06/26/KHLCNT

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục hàng hoá dịch vụ “СПЕЦИФИКАЦИЯ” (07 trang)

Phụ lục 2: Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (25 trang)



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua

mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|---|
| 1. Phạm vi gói thầu | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p> |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p> |
| 3. Nguồn vốn | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL . |
| 4. Hành vi bị cấm | <p>4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> |



- d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
- 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:
- a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu

| | |
|--|---|
| | <p>mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).</p> |
| <p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p> | <p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT. <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu. |
| <p>6. Nội dung của E-HSMT</p> | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; |



| | |
|---|--|
| | <p>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p> |
| <p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định</p> |



| | |
|--|---|
| | <p>tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSĐT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p> |
| 8. Chi phí dự thầu | E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSĐT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSĐT | E-HSĐT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSĐT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu hỗ trợ trong E-HSĐT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| 10. Thành phần của E-HSĐT | <p>E-HSĐT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSĐT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT.</p> <p>10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.</p> |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSĐT. |
| 12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế | 12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. |

| | |
|---|--|
| trong E-HSDT | 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III. |
| 13. Giá dự thầu và giảm giá | <p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> |
| 14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| 15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật | <p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p> |
| <p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p> | <p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p> |
| <p>18. Bảo đảm dự thầu</p> | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu</p> |

trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

- a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;
- b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:
 - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;
 - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;
 - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được

thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản

| | |
|---------------------------------------|---|
| | <p>trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> |
| 19. Thời điểm đóng thầu | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> |
| 20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT | <p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p> |
| 21. Mở thầu | <p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> |

| | |
|--------------------------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| 22. Bảo mật | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> |
| 23. Làm rõ E-HSĐT | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSĐT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu theo E-HSĐT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSĐT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSĐT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSĐT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSĐT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT.</p> |
| 24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung | <p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSĐT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> |
| 25. Xác định tính đáp ứng của E-HSĐT | <p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSĐT dựa trên nội dung của E-HSĐT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSĐT đáp ứng cơ bản là E-HSĐT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSĐT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSĐT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSĐT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSĐT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSĐT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT nhằm làm cho E-HSĐT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| 26. Sai sót không nghiêm trọng | <p>26.1. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSĐT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p> |
| <p>27. Nhà thầu phụ</p> | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> |
| <p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.</p> | <p>28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi:</p> <p>Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.2. Cách tính ưu đãi:</p> <p>Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi</p> |



| | |
|-----------------------------------|--|
| | <p>trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.</p> <p>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p> |
| <p>29. Đánh giá E-HSDT</p> | <p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-</p> |

| | |
|--------------------------------------|---|
| | <p>HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):</p> <p>a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định;</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p> |
| <p>30. Đối chiếu tài liệu</p> | <p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt</p> |



| | |
|--|--|
| | <p>theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> |
| <p>31. Thương thảo hợp đồng</p> | <p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> |



| | |
|--|---|
| | <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p> |
| <p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p> | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p> |
| <p>33. Hủy thầu</p> | <p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư.</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p> |
| <p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p> | <p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> |
| <p>35. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p> | <p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy</p> |

| | |
|---|--|
| | định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu. |
| 36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng | Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống. |
| 37. Điều kiện ký kết hợp đồng | <p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p> |
| 38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| 39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | <p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p> |

| | |
|---|--|
| 40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL . |
|---|--|



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

| | |
|-----------------------|--|
| E-CDNT 1.1 | Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro |
| E-CDNT 1.2 | Tên gói thầu: Sửa chữa tại bên phần máy, điện Sà lan Vietsovpetro-06 năm 2026, đơn hàng DV-215/26-VTB-TTH Tên dự án/dự toán mua sắm: Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị và thuê dịch vụ của Vietsovpetro cho lô 09-1 năm 2026. |
| E-CDNT 3 | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn: Nguồn vốn sản xuất của LDVN Vietsovpetro cho lô 09-1 năm 2026. |
| E-CDNT 5.1 (c) | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh <p>trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể;+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định;+ Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT;+ Tư vấn đánh giá E-HSDT;+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> |

| | |
|-------------------|--|
| | <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> |
| E-CDNT 7.1 | Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 7.2 | <p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> |
| E-CDNT 7.5 | Hội nghị tiền đấu thầu: không |
| E-CDNT 8 | Chi phí nộp E-HSDT: theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. |
| E-CDNT 10 | <p>Nhà thầu nhập thông tin vào các Webform có sẵn và Scan đính kèm lên Hệ thống nội dung E-HSDT.</p> <p>E-HSDT phải bao gồm đầy đủ các nội dung dưới đây và chia làm 2 phần riêng biệt như sau:</p> <p>- E-HSDT phần thương mại:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đơn dự thầu (<i>mẫu số 02</i>); 2. Bảng giá dự thầu (<i>mẫu số 11</i>) và điều kiện thương mại; 3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT: ĐKKD; Giấy ủy quyền (nếu có); Thỏa thuận liên danh nếu có (<i>mẫu số 03</i>); 4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm chung của nhà thầu: <ul style="list-style-type: none"> + Lịch sử hoàn thành hợp đồng (<i>mẫu số 07</i>); + Thực hiện nghĩa vụ thuế; Doanh thu bình quân hàng năm (<i>mẫu số 08</i>); + Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự (<i>mẫu số 05</i>): Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng kèm Hoá đơn GTGT. |

| | |
|--------------------|---|
| | <p>5. Bảo lãnh dự thầu (<i>mẫu số 04</i>): Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT).</p> <p>6. Bảng kê khai thông tin nhà thầu (<i>mẫu số 15</i>); Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung Dự thảo hợp đồng (<i>mẫu số 16</i>).</p> <p>- E-HSDT phần kỹ thuật:</p> <p>7. Bảng tiến độ thực hiện (<i>mẫu số 10</i>),</p> <p>8. Đề xuất về dịch vụ của nhà thầu (<i>mẫu số 10B</i>) và đề xuất kỹ thuật; Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và sự phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT (<i>các tài liệu, biểu mẫu cần thiết khác để đánh giá kỹ thuật E-HSDT</i>);</p> <p>Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.8 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> |
| E-CDNT 12.1 | Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế |
| E-CDNT 17.1 | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 18.1 | Thê thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy. |
| E-CDNT 18.2 | <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 11.000.000 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản:</p> <p>Số tài khoản: 008.100.000001.1</p> <p>Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.</p> <p>Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu</p> <p>Nội dung chuyển khoản: <i>XNVTB, [Tên nhà thầu] nộp bảo lãnh dự thầu (BLDT) gói thầu số DV-215/26-VTB-TTH.</i></p> |
| E-CDNT 18.4 | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. |
| E-CDNT 23.4 | Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 27.2 | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu. |
| E-CNDT 28.1 | Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng. |

| | |
|------------------------|---|
| E-CDNT 29.1 | <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất. |
| E-CDNT 29.3 (đ) | Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. |
| E-CDNT 31.1 | Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng. |
| E-CDNT 32.5 | Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. |
| E-CDNT 35.1 | <p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%.</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.</p> |
| E-CDNT 35.2 | <p>Tùy chọn mua thêm: không áp dụng.</p> <p>Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.</p> |
| E-CDNT 39.2 | <p>- Địa chỉ của Người có thẩm quyền:</p> <p>Ông Dương Bình Minh Giám đốc XN Vận tải biển & Công tác lặn, LDVN Vietsovetro Số 71A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh Tel: 0254-3838662 (ext. 3372) Fax: 0254-3838662 (ext. 3344)</p> |
| E-CDNT 40 | <p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát:</p> <p>Ông Dương Bình Minh Giám đốc XN Vận tải biển & Công tác lặn, LDVN Vietsovetro Số 71A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh Tel: 0254-3838662 (ext. 3372) Fax: 0254-3838662 (ext. 3344)</p> |



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh

những khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ngân hàng Vietcombank (tỷ giá bán ra) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết cùng với đơn dự thầu |
| 3 | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.000.000.000 VND . Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08 |
| 4 | Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự | Nhà thầu đã hoàn thành ⁽³⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁴⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự: hợp đồng sửa chữa/ bảo dưỡng/ hoán cải tàu biển, giàn khoan hoặc phương tiện nổi; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 320.000.000 VND . - Mức độ hoàn thành: đến 80% giá trị hợp đồng (cung cấp biên bản nghiệm thu và hóa đơn kèm theo) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (trương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05 |

Ghi chú:

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể

từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Vi dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Vi dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hạng mục công việc tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự

trong 01 chu kỳ (01 năm) là 6130.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 6130.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt:

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt thực hiện gói thầu (nếu có) được quy định cụ thể tại Bảng Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật E-HSĐT thuộc Phụ lục 2 Phần 4 kèm theo.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà

thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự | Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾ |
|-----|------------------|----------|--|--|
| 1 | | | tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng | |
| 2 | | | tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng | |
| ... | | | | |

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (nếu có) sẽ được quy định cụ thể tại Bảng Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật E-HSMT thuộc Phụ lục 2 Phần 4 kèm theo

Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|-----|------------------------------------|---------------------------|
| 1 | | |



| | | |
|-----|--|--|
| 2 | | |
| 3 | | |
| ... | | |

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá về kỹ thuật được dựa theo Yêu cầu kỹ thuật nêu tại Danh mục hàng hoá dịch vụ, Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật kèm theo E-HSMT này với TCĐG theo phương pháp Đạt/Không đạt (Phụ lục 01 & Phụ lục 02 – Phần 4. PHỤ LỤC đính kèm E-HSMT):

- Phụ lục 01: Danh mục hàng hoá dịch vụ “СПЕЦИФИКАЦИЯ”.
- Phụ lục 02: Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu



trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong E-HSMT;

- Lỗi nhằm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các E-HSMT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSMT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu này; trường hợp E-HSMT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSMT: không áp dụng

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng

hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| STT | Biểu mẫu | Cách thức thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | |
|-----|--|--|-----------------------|----------|
| | | | Chủ đầu tư | Nhà thầu |
| 1 | Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp | Scan đính kèm lên Hệ thống <i>(Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)</i> | X | |
| 2 | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | | | X |
| 3 | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh | | | X |
| 4 | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu <i>(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)</i> | Scan đính kèm lên Hệ thống | | X |
| 5 | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu <i>(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)</i> | | | X |
| 6 | Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu <i>(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)</i> | | | X |
| 7 | Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện | Scan đính kèm lên Hệ thống | | X |
| 8 | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt | | | X |
| 9 | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt | | | X |
| 10 | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn | | | X |
| 11 | Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu | | | X |
| 12 | Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu | | | X |
| 13 | Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu | | | X |
| 14 | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | | | X |
| 15 | Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu | | | X |
| 16 | Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện | | | X |
| 17 | Mẫu số 10B. Đề xuất về dịch vụ của nhà thầu | | | X |
| 18 | Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu | | | X |
| 19 | Mẫu số 15: Bảng thông tin chung nhà thầu | | | X |
| 19 | Mẫu số 16. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung Dự thảo hợp đồng | | X | |



Ghi chú: Các biểu mẫu khác cần thiết cho việc đánh giá E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT do nhà thầu chuẩn bị và scan đính kèm lên hệ thống.



PHẠM VI CUNG CẤP

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. PHỤ LỤC

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ ^(*) | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ |
|-----|------------------|------------------------------|---------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | |



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;



- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu | Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu |
|------------------|-----------------------------------|---|---------------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____ | _____ % | _____ VNĐ |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3 _____ | _____ % | _____ VNĐ |
| | | | | |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% | _____ VNĐ |

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được quy định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng



công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]

vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 15 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số:

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.

4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

| | | |
|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i> | |
| Ngày ký hợp đồng | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | |
| Ngày hoàn thành | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | |
| Giá hợp đồng | <i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | Tương đương _____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i> | <i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | <i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> | |
| Tên Chủ đầu tư: | <i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> | |
| Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail: | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> | |
| Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾ | | |
| 1. Loại dịch vụ | <i>[ghi thông tin phù hợp]</i> | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện | <i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> | |
| 3. Quy mô thực hiện | <i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i> | |
| 4. Mức độ hoàn thành ⁽⁴⁾ | <i>[ghi tỷ lệ % mức độ đã hoàn thành]</i> | |
| 4. Các đặc tính khác | <i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i> | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

(4) Để chứng minh hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải **cung cấp hóa đơn kèm theo hợp đồng tương tự đã kê khai.**



BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

| STT | Họ và Tên | Vị trí công việc |
|-----|--|--|
| 1 | <i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i> | <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> |
| 2 | | |
| ... | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | | | Công việc hiện tại | | | | | |
|-------------------|------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------|---|--|------------------------|
| Stt | Tên | Căn cước công dân/Hộ chiếu | Vị trí | Ngày, tháng, năm sinh | Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn | Tên người sử dụng lao động | Địa chỉ của người sử dụng lao động | Chức danh | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự) | Điện thoại/ Fax/ Email |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|-----|------------------------------|---------|----------|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| ... | ... | | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

| | | |
|--------------------|--|--|
| Loại thiết bị | | |
| Thông tin thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) |
| | Công suất (*) | Năm sản xuất (*) |
| | Tính năng | Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có) |
| Hiện trạng | Địa điểm hiện tại của thiết bị | |
| | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại | |
| Nguồn | Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| | | |
|--|--------------------|------------------|
| Chủ sở hữu | Tên chủ sở hữu | |
| | Địa chỉ chủ sở hữu | |
| | Số điện thoại | Tên và chức danh |
| | Số fax | Telex |
| Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

| Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III | | | |
|---|--|--|---|
| <input type="checkbox"/> Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. | | | |
| <input type="checkbox"/> Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. | | | |
| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

| Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này) | | | |
|--|--------|--------|--------|
| Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này) | | | |
| | Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản | | | |
| Tổng nợ | | | |
| Giá trị tài sản ròng | | | |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | | | |
| Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾ | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).



Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

| STT | Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾ | Phạm vi công việc ⁽³⁾ | Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ | Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| ... | | | | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾ | Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾ | Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾ |
|-----|--|--|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất |
|-----|------------------|---------------|------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền



ĐỀ XUẤT VỀ DỊCH VỤ CỦA NHÀ THẦU
(PHẠM VI CUNG CẤP)

| TT | Nội dung công việc | Nội dung công việc tiếng Nga Содержание работ | Đ V T | KL | Nơi cấp (VSP/NM) |
|----|--------------------|--|-------------|----|---------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Điều kiện kỹ thuật:

-

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu/ký số)

Ghi chú:

- Cột (2), (5), (6): Tham chiếu theo Danh mục theo quy định tại Phần 4. PHỤ LỤC;
- Cột (3): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 11.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU

| TT | Nội dung công việc | Nội dung công việc tiếng Nga Содержание работ | Đ V T | KL | Nơi cấp (VSP/ NM) | Nhân công (chưa có VAT) | | Vật tư (chưa có VAT) | | |
|------------------------|---|--|-------------|----|-------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|--|
| | | | | | | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5x7 | 9 | 10=5x9 | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | Giá trị nhân công (chưa bao gồm thuế GTGT): | | | | | | | | | |
| | Giá trị vật tư (chưa bao gồm thuế GTGT): | | | | | | | | | |
| A | TỔNG GIÁ TRỊ NHÂN CÔNG VÀ VẬT TƯ (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT): | | | | | | | | | |
| B | THUẾ GTGT 10% | | | | | | | | | |
| C | THUẾ GTGT 8% | | | | | | | | | |
| A+B+C | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |
| <i>Bảng chữ:</i> | | | | | | | | | | |

Điều kiện thương mại:

-

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu/ký số)



Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (6): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (7), (9): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (8), (10): Nhà thầu tính toán.



Mẫu số 15 (Scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: __ [ghi tên nhà thầu] |
| <i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i> |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động] |
| Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty] |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký] Điện thoại: _____ Fax: _____ MST: _____ Tài khoản: _____ |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**CÁC ĐỀ XUẤT KHÁC ĐỂ HOÀN THIỆN NỘI DUNG
DỰ THẢO HỢP ĐỒNG**

| TT | Điều khoản số | Nội dung trong Dự thảo hợp đồng | Đề xuất thay đổi của nhà thầu |
|-----------|----------------------|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

- Nhà thầu có thể đề xuất các điều khoản khác với các điều khoản đã nêu trong Dự thảo hợp đồng và phải nêu cụ thể nội dung, lý do của các đề xuất đó để Bên mời thầu xem xét, nhưng Bên mời thầu không bắt buộc phải chấp nhận nội dung các đề xuất nói trên.
- Trong trường hợp E-HSĐT của nhà thầu không đề cập đến các điều khoản khác với các điều khoản đã nêu trong Dự thảo hợp đồng thì sẽ được hiểu là nhà thầu chấp nhận hoàn toàn các điều khoản đã nêu trong Dự thảo hợp đồng của E-HSMT



Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Phụ lục)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.

**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG
(THÔNG BÁO TRÚNG THẦU)**

Kính gửi: Công ty
Địa chỉ:
Tel : **Fax:**

V/v: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro – XN Vận tải biển & Công tác lặn xin thông báo Công ty đã trúng thầu Gói thầu số, với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp:
- Giá trị trúng thầu: ,trong đó:
- Thời hạn thực hiện dịch vụ: trong vòng ngày kể từ ngày ký hợp đồng
- Điều kiện thực hiện dịch vụ: tại XNVTB&CTL, TP Hồ Chí Minh
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, nhà thầu phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng % tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng/ thực hiện dịch vụ cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG (ĐKC)

1. **Định nghĩa**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư” là Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;
- 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;
- 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;
- 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;
- 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;
- 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
- 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại **Hợp đồng**.

2. **Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.2. Hợp đồng, các tài liệu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- a) Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
- b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- c) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Điều kiện chung của hợp đồng;
- e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu;
- f) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu.

3. **Luật và ngôn ngữ**

Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ hợp đồng là tiếng Việt.

4. **Thông báo**

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **Hợp đồng**. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.

4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Hình thức khác được Chủ đầu tư chấp thuận quy định tại **Hợp đồng**.

5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **Hợp đồng**.

5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **Hợp đồng**.

6. Ký hợp đồng thầu phụ

6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **Hợp đồng** để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.

6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

7. Giải quyết tranh chấp

7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **Hợp đồng** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại Hợp đồng.

8. Phạm vi cung cấp

Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại **Hợp đồng**.

9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ
Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **Hợp đồng**.

10. Trách nhiệm của Nhà thầu

Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.

11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng

11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại **Hợp đồng**.

11.2. Giá hợp đồng quy định tại **Hợp đồng** là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.

12. Thuế, phí, lệ phí

12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.

12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và được quy định tại **Hợp đồng**.

12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

13. Tạm ứng

13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **Hợp đồng**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.

14. Thanh toán

14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.

14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.

15. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.



16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

- a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;
- b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;
- c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;
- d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn

Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

18. Đóng gói hàng hoá

18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.

18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở **Hợp đồng** và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.

19. Bảo hiểm

Trừ trường hợp có quy định khác tại **Hợp đồng**, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại **Hợp đồng**.

20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh

20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **Hợp đồng**.

20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **Hợp đồng**:

a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;

b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;

c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;

d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;

đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.

20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.

21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra theo quy định của Hợp đồng.

22. Phạt và bồi thường thiệt hại

Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **Hợp đồng**.

23. Bảo hành

23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại **Hợp đồng**.

23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.

24. Bồi thường vi phạm sáng chế

24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.

25. Thay đổi liên quan đến pháp lý

Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.

26. Bất khả kháng

26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

27. Sửa đổi hợp đồng

27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;
 - b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
 - c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
 - d) Thay đổi dịch vụ liên quan.
- đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSĐT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.



27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu quy định tại **Hợp đồng**.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **Hợp đồng** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.

29. Chấm dứt hợp đồng

29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;

(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại HSMT trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

30. Hạn chế xuất khẩu

Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.



Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

Số:/26-VTB1/.....-....

V/v: “Sửa chữa tại bến phần máy, điện Sà lan Vietsovpetro-06 năm 2026”,
đơn hàng số DV-215/26-VTB-TTH

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt –Nga Vietsovpetro, XN Vận tải biển & Công tác lặn và khả năng cung cấp của Công ty

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, là ngày ký Hợp đồng này, các Bên gồm:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO

- Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0254-3839871 / 3839872 Fax 0254-3839857
- MST : 3500102414
- Tài khoản : 008.100.000311.1 tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Vũng Tàu
- Đại diện : Ông **Dương Bình Minh**, Giám đốc XN Vận tải biển & Công tác lặn (Theo giấy ủy quyền của TGD Vietsovpetro số /..... ngày /... /.....).

BÊN B :

- Địa chỉ :
- Điện thoại :
- MST :
- Tài khoản :
- Đại diện :

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1: Đối tượng hợp đồng

- 1.1. Bên B đồng ý thực hiện dịch vụ Sửa chữa tại bến phần máy, điện Sà lan Vietsovpetro-06 năm 2026 (Sà lan Vietsovpetro-06 dưới đây được gọi tắt là Tàu) theo đơn hàng số DV-215/26-VTB-TTH của Bên A với khối lượng công việc và giá trị chi tiết được ghi trong **Phụ lục 1** – “Bảng giá chi tiết hợp đồng Sửa chữa tại bến phần máy, điện Sà lan Vietsovpetro-06 năm 2026” (gồm trang) - là phần không tách rời của hợp đồng này.
- 1.2. Địa điểm thực hiện: Sà lan Vietsovpetro-06 neo đậu trong cảng Vietsovpetro.
- 1.3. Hình thức hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá cố định.

ĐIỀU 2: Thời hạn thực hiện

- 2.1. Thời hạn Bên B hoàn thành công việc sửa chữa qui định tại Điều 1 của hợp đồng này là 30 ngày lịch kể từ ngày hai bên ký Biên bản bàn giao Tàu vào sửa chữa đến ngày hai bên ký Biên bản bàn giao Tàu sau sửa chữa, trừ các ngày sau:
 - ngày lễ do Nhà nước quy định;
 - ngày ngừng thi công do các trường hợp bất khả kháng;
 - ngày ngừng thi công theo yêu cầu của Bên A
 - ngày Bên A chậm tiến độ cung cấp vật tư ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ sửa chữa.
- 2.2. Thời gian bắt đầu sửa chữa dự kiến trong tháng .../2026, Bên B phải sẵn sàng thực hiện công việc trong vòng 01 tuần kể từ ngày ký hợp đồng.
- 2.3. Trong trường hợp thời hạn sửa chữa thực tế tăng so với hợp đồng, hai Bên lập biên bản xác định nguyên nhân và trách nhiệm của mỗi bên. Việc gia hạn hợp đồng chỉ có giá trị khi có văn bản đồng ý của Bên A.

ĐIỀU 3: Trách nhiệm của Bên B

- 3.1. Trước khi bắt đầu công việc sửa chữa, Bên B có trách nhiệm lập qui trình công nghệ sửa chữa chi tiết và chuyển cho đại diện Bên A (Thuyền trưởng, máy trưởng, điện trưởng Tàu và nhóm giám sát) kiểm tra. Sau khi quy trình công nghệ sửa chữa chi tiết được đại diện Bên A chấp nhận, hai Bên lập Biên bản bàn giao theo **Phụ lục 11** của Hợp đồng. Bên B có trách nhiệm thực hiện Dịch vụ theo các hạng mục trong **Phụ lục 1**, theo yêu cầu kỹ thuật của Bên A và đúng qui trình công nghệ sửa chữa đã được đại diện Bên A chấp nhận.
- 3.2. Khi có sự thay đổi, bổ sung khối lượng công việc, vật tư, đại diện Bên A (Thuyền trưởng, Nhóm giám sát) cùng với đại diện Bên B lập biên bản thỏa thuận về việc bổ sung hoặc thay đổi theo mẫu **Phụ lục 2** (“Biên bản thỏa thuận v/v bổ sung, cắt giảm khối lượng sửa chữa”) của hợp đồng (nếu cần). Việc thay đổi nội dung giá trị công việc phải được tàu, nhóm giám sát Bên A xác nhận và trình Lãnh đạo Bên A phê duyệt. Mọi thay đổi và bổ sung chỉ được phép thực hiện sau khi được lãnh đạo hai bên phê duyệt.
- 3.3. Bên B chịu trách nhiệm bảo quản vật tư, trang thiết bị của mình và Bên A tại tàu sau khi có Biên bản bàn giao tàu vào sửa chữa.
- 3.4. Bên B phải trang bị các dụng cụ, thiết bị cần thiết để đảm bảo thực hiện công việc sửa chữa đạt chất lượng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của Bên A và Đăng kiểm.
- 3.5. Bên B bằng chi phí của mình có trách nhiệm mời Đăng kiểm VR giám sát trong suốt quá trình sửa chữa Tàu.
- 3.6. Trước khi bắt đầu sửa chữa Bên B có trách nhiệm trình “Bản tiến độ thực hiện công việc sửa chữa” cho từng hạng mục.
- 3.7. Bên B có trách nhiệm trình thuyền trưởng và Nhóm giám sát kế hoạch công việc sửa chữa hàng ngày (**Phụ lục 5**), chỉ rõ công việc cụ thể, khi cần thiết tổ chức họp có sự tham gia của lãnh đạo các bộ phận sửa chữa của Bên B và đại diện Bên A (Ban chỉ huy Tàu, nhóm Giám sát) để thông báo các công việc đã thực hiện xong và chuẩn bị cho các công việc tiếp theo.
- 3.8. Trong thời hạn 07 ngày sau sửa chữa, Bên B có trách nhiệm hoàn tất sửa chữa và đưa vào sử dụng các sử dụng các thiết bị máy móc, đảm bảo cho thuyền viên sinh

- hoạt trên tàu. Trong trường hợp quá hạn kể trên do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu chi phí công tác phí và đi lại cho đội tàu theo qui định hiện hành của Bên A.
- 3.9. Bên B có trách nhiệm tập hợp các vật tư, phụ tùng cũ hư hỏng tháo ra từ tàu trong quá trình sửa chữa và lập biên bản bàn giao cho Bên A theo mẫu **Phụ lục 3** của hợp đồng (“Biên bản bàn giao vật tư, phụ tùng loại ra khi sửa chữa”).
- 3.10. Các vật tư, phụ tùng do Bên B cấp phục vụ cho sửa chữa phải được giao nhận bằng văn bản, có xác nhận của đại diện Bên A (Nhóm giám sát, ban chỉ huy tàu, sĩ quan trực tiếp phụ trách thiết bị (các đại diện ghi rõ họ tên, chức vụ) và đại diện Bên B theo **Phụ lục 4** của hợp đồng (“Biên bản bàn giao phụ tùng cho sửa chữa”).
- 3.11. Vật tư phụ tùng, thiết bị do Bên B cấp phải đảm bảo mới 100%, sản xuất không trước năm 2025, đúng chủng loại, ký mã hiệu (Part Number), ghi rõ nước sản xuất. Đối với vật tư, phụ tùng thiết bị nhập ngoại phải có chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ) kèm theo danh mục vật tư, phụ tùng được cấp chứng chỉ và chứng chỉ Đăng kiểm cho những chi tiết cần thiết (nếu cần).
- 3.12. Bên B cung cấp phụ tùng, vật tư thiết bị cho Bên A phải phù hợp và kịp thời với tiến độ sửa chữa tàu như đã được phê duyệt. Trong trường hợp ngược lại thì phải có sự chấp thuận của Bên A.
- 3.13. Sau khi hoàn thành toàn bộ việc sửa chữa, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A để Bên A tổ chức nghiệm thu. Việc nghiệm thu do Đại diện Bên A – XN Vận tải biển & Công tác lặn (Tàu, nhóm Giám sát, Phòng Bảo dưỡng Kỹ thuật & Sửa chữa, Phòng Dịch vụ-Thương mại-Vật tư, Phòng Kế toán) thực hiện cùng với việc lập biên bản nghiệm thu trình lãnh đạo Bên A phê duyệt. Biên bản nghiệm thu được phê duyệt là cơ sở thanh quyết toán của hai bên.
- 3.14. Khi tiến hành nghiệm thu Bên B phải chuẩn bị đầy đủ và trình cho Hội đồng nghiệm thu Bên A các hồ sơ như sau:
- Hạng mục hoàn công, các biên bản hoàn thành công việc và hồ sơ kỹ thuật được Nhóm giám sát, Ban chỉ huy tàu ký xác nhận từng trang hồ sơ và Đăng kiểm ký các biên bản cho các hạng mục cần có xác nhận của Đăng kiểm trong hạng mục sửa chữa yêu cầu (02 bản gốc).
 - Danh mục vật tư, phụ tùng, thiết bị Bên B thực tế cấp để thực hiện công việc sửa chữa theo mục 3.10 và 3.11 (02 bản gốc).
 - Các biên bản lập theo **Phụ lục 2, 3, 4** của hợp đồng này (02 bản gốc).
 - Hợp đồng hoặc hóa đơn mua phụ tùng, sắt thép, sơn phục vụ sửa chữa tàu
 - Các biên bản kiểm tra khuyết tật có chữ ký của Đăng kiểm (nếu có), Ban chỉ huy tàu, nhóm giám sát và Bên B.
- 3.15. Trong vòng 05 ngày trước khi ký biên bản bàn giao Tàu sau sửa chữa, Bên B đảm bảo hoàn thiện các hồ sơ liên quan và trình Bên A phê duyệt, hai Bên đảm bảo hoàn tất các hồ sơ sau đây:
- Hồ sơ kỹ thuật Tàu được ký bởi đại diện Bên A (Sĩ quan phụ trách, thuyền trưởng, máy trưởng, nhóm giám sát), Bên B và cơ quan Đăng kiểm (nếu qui phạm yêu cầu).
 - Biên bản nghiệm thu của hội đồng Bên A, được xác nhận bởi Bên B.

- Hạng mục công việc sửa chữa thực tế được xác nhận bởi thuyền trưởng, sỹ quan phụ trách, nhóm giám sát và Bên B.
- Danh mục vật tư Bên B thực tế cấp cho Bên A để thực hiện công việc sửa chữa.
- Cam kết bảo hành theo điều 5 của hợp đồng.
- Chứng thư của cơ quan giám định độc lập đối với các vật tư phụ tùng nhập ngoại (nếu có).
- Biên bản thu hồi phế liệu và vật tư phụ tùng thay thế, xác nhận không còn khoản chi phí khấu trừ giữa các bên.
- Biên bản xác nhận khối lượng sắt thép phế liệu loại ra sau sửa chữa do Bên B quản lý.

ĐIỀU 4: Trách nhiệm của Bên A

- 4.1. Bên A (XN VTB&CTL, Thuyền trưởng và Nhóm giám sát) có trách nhiệm cùng với đăng kiểm theo dõi giám sát quá trình sửa chữa do Bên B thực hiện. Trong quá trình giám sát, đại diện Bên A có quyền đình chỉ các công việc Bên B thực hiện nếu phát hiện không đúng với thiết kế, qui trình công nghệ, kỹ thuật, an toàn sản xuất.
- 4.2. Cung cấp cho Bên B các tài liệu kỹ thuật của các nhà sản xuất thiết bị phụ tùng trên tàu phục vụ thi công.
- 4.3. Cung cấp đầy đủ điện, nước ngọt, xe nâng, cần cẩu để Bên B thực hiện công việc sửa chữa.
- 4.4. Hỗ trợ Bên B trong việc xin giấy phép ra vào cảng cho người, phương tiện chuyên chở vật tư thiết bị của Bên B, hỗ trợ Bên B thực hiện các thủ tục an toàn theo yêu cầu của Vietsovpetro.

ĐIỀU 5: Chất lượng sửa chữa và bảo hành

- 5.1. Bên B có trách nhiệm thực hiện các công việc sửa chữa đảm bảo chất lượng theo đúng yêu cầu của Bên A và Đăng kiểm.
- 5.2. Bên B phải bảo hành miễn phí 06 tháng đối với các công việc sửa chữa ghi ở điều 1 kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao hoàn thành công việc. Riêng đối với những khu vực làm sạch 100%, yêu cầu Bên B phải bảo hành phần sơn 12 tháng. Bên B chịu trách nhiệm Bảo hành vật tư thiết bị cung cấp mới, lắp mới, thay mới cho Bên A trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bàn giao
- 5.3. Trong thời hạn bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng, kỹ thuật phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B để cùng xác minh. Việc xác minh phải được tiến hành trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được văn bản.
- 5.4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về sự cố hư hỏng, nếu Bên B không trả lời thì xem như đã chấp nhận về sự cố hư hỏng do lỗi của Bên B. Trong trường hợp này, để không ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất, bằng chi phí của Bên B, Bên A có quyền ký hợp đồng với nhà thầu (nhà thầu trong nước) để sửa chữa khắc phục hư hỏng đồng thời thông báo cho Bên B bằng văn bản.



5.5. Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa khắc phục hư hỏng tại mục 5.4 nêu trên Bên B phải thanh toán cho Bên A.

ĐIỀU 6: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.

6.1. Giá trị hợp đồng như ghi trong Phụ lục 1 - “Bảng giá chi tiết” là: VND
(Bằng chữ:đồng) đã bao gồm thuế GTGT, trong đó :

- Giá trị nhân công : VND
- Giá trị vật tư phụ tùng : VND
- Thuế GTGT (...%) : VND

6.2. Thuế GTGT khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm phát hóa đơn.

6.3. Việc thanh quyết toán bằng chuyển khoản, trên cơ sở đơn giá của **Phụ lục 1**, đơn giá này không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

6.4. Tiến độ thanh toán:

Đợt 1 (Tạm ứng): Sau khi đưa tàu vào sửa chữa, Bên A tạm ứng cho Bên B 20% giá trị hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ tạm ứng hợp lệ gồm:

- Công văn đề nghị tạm ứng của Bên B
- Biên bản bàn giao tàu vào sửa chữa (bản gốc).
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng (bản gốc).
- Bảo lãnh tiền tạm ứng (bản gốc)

Giá trị tạm ứng sẽ được thu hồi toàn bộ ở lần thanh toán tiếp theo.

Đợt 2 (Quyết toán): Việc quyết toán giá trị công việc thực tế sẽ được hai bên tiến hành kể từ ngày ký biên bản bàn giao hoàn thành công việc sau sửa chữa trên cơ sở hạng mục công việc sửa chữa thực tế, danh mục vật tư Bên B cấp thực tế có xác nhận của Bên A (đại diện tàu, nhóm giám sát), Bên B và được Lãnh đạo Bên A phê duyệt, theo biên bản của Hội đồng nghiệm thu.

Sau khi quyết toán được duyệt, Bên A thanh toán số tiền còn lại cho Bên B trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán (bản chính)
- Hóa đơn GTGT (hóa đơn điện tử).
- Biên bản quyết toán được lãnh đạo Bên A, Bên B phê duyệt (bản chính)
- Bảng giá trị hạng mục quyết toán được lãnh đạo Bên A phê duyệt (bản chính)
- Biên bản nghiệm thu đã được lãnh đạo Bên A phê duyệt (bản chính).
- Hạng mục công việc sửa chữa thực tế được lãnh đạo Bên A phê duyệt kèm theo **Phụ lục 2, 3, 4** của hợp đồng.
- Biên bản nhận tàu vào sửa chữa (copy)
- Biên bản bàn giao tàu sau sửa chữa (bản gốc).
- Biên bản bàn giao hồ sơ kỹ thuật tàu được ký bởi đại diện Bên A (đại diện Tàu) và Bên B.
- Giấy chứng nhận của Đăng kiểm (copy)
- Cam kết bảo hành theo điều 5 của hợp đồng.

- Chứng chỉ CO, CQ cho các mục vật tư chính (bản gốc hoặc bản copy có xác nhận của nhà nhập khẩu)
 - Chứng thư của cơ quan giám định độc lập (đối với vật tư phụ tùng nhập ngoại nếu có)
- 6.5. Trong trường hợp có các hạng mục công việc và vật tư phát sinh trong quá trình sửa chữa ngoài phạm vi công việc sửa chữa quy định trong hợp đồng, hai Bên sẽ thỏa thuận về đơn giá cho phần phát sinh như sau:
- Đối với hạng mục công việc và vật tư đã có đơn giá trong hợp đồng thì áp dụng theo đơn giá đó.
 - Đối với hạng mục công việc và vật tư không có đơn giá trong Hợp đồng này sẽ áp dụng đơn giá của những hợp đồng tương tự Vietsovpetro đã ký gần đây nhất.
 - Đối với hạng mục công việc và vật tư chưa có đơn giá trong hợp đồng và hợp đồng tương tự mà Vietsovpetro đã ký gần đây, Bên B sẽ đề xuất đơn giá để Bên A xem xét và thỏa thuận cho các hạng mục công việc và khối lượng vật tư phát sinh làm cơ sở thanh quyết toán.

Điều 7: An toàn, phòng chống cháy.

- 7.1. Thuyền trưởng Bên A chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của tàu trong thời gian sửa chữa. Bên B có trách nhiệm chấp hành các nội quy, quy định của tàu trong suốt thời gian tàu sửa chữa. Nếu xảy ra hư hỏng, mất mát, sự cố gây thiệt hại tài sản của Bên A thì Bên B chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đó theo điều 8.1.
- 7.2. Thuyền trưởng Bên A chịu trách nhiệm về an toàn phòng chống cháy nổ chung của tàu trong thời gian tàu sửa chữa. Bên B chịu trách nhiệm về an toàn phòng chống cháy nổ của tàu trong thời gian tàu sửa chữa và chịu trách nhiệm v/v áp dụng các phương pháp an toàn sản xuất trong suốt quá trình sửa chữa. Đối với công việc có thể gây cháy nổ Bên B chỉ được thực hiện khi có sự cho phép bằng văn bản của thuyền trưởng Bên A.
- 7.1. Khi tiến hành các công việc sửa chữa tại Tàu, Bên B chịu trách nhiệm chấp hành qui định về an toàn lao động trong quá trình thực hiện công việc phù hợp với tiêu chí nêu trong tài liệu của LD Việt-Nga Vietsovpetro “Quy định về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu VSP-000-ATMT-448” phiên bản 5, chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến an toàn cho người và thiết bị của mình trong thời gian thực hiện công việc sửa chữa và đi lại.
- 7.2. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan tới các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường trong thời gian thực hiện hợp đồng này.
- 7.3. Thực hiện quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên-Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại và Quy trình quản lý chất thải của Vietsovpetro số ATMT-VSP-000-435, Bên B có trách nhiệm:
- Chấp hành các quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường quy định về quản lý Chất thải nguy hại (CTNH) được ban hành theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên-Môi trường về việc Quy định về

- Quản lý chất thải nguy hại và Quy trình quản lý chất thải của Vietsovpetro số ATMT-VSP-000-435 và các quy định hiện hành có liên quan khác.
- Tự trang bị thùng chứa chuyên dụng riêng biệt cho chất thải thông thường và chất thải nguy hại để sử dụng trên công trình (có thể tham khảo thùng chứa theo tiêu chuẩn của Vietsovpetro).
 - Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến sai sót trong việc xử lý chất thải.
 - Các số liệu về quản lý chất thải đã được chuyển giao, xử lý phải được cập nhật vào «Báo cáo ATSKMT của nhà thầu», kèm các hồ sơ chứng từ liên quan, định kỳ hàng tháng và khi nghiệm thu hợp đồng (theo mẫu báo cáo tại phụ lục F-006 quy trình VSP-000-ATMT-448 của Vietsovpetro).

Điều 8: Trách nhiệm pháp lý và bồi thường tổn thất.

- 8.1. Sau khi bàn giao Tàu cho Bên B, Bên A không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc quản lý, bảo vệ an toàn cháy nổ trong quá trình sửa chữa tàu cho đến khi nhận bàn giao lại Tàu sau khi hoàn thành sửa chữa.
Bên B có trách nhiệm bảo quản, trông coi máy móc, vật tư, trang thiết bị, tài sản của Bên A trong suốt quá trình sửa chữa và chịu trách nhiệm bồi thường mọi mất mát hoặc hư hỏng vật tư trang thiết bị, sự cố gây thiệt hại cho tàu ... nếu do lỗi của Bên B gây ra mà Bên A không được bồi thường theo các đơn bảo hiểm hiện có.
- 8.2. Bên A đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên A (ngoại trừ tài sản liên quan đến tàu ... thì tuân theo điều 8.1 và các điều khoản khác) với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên B (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên B) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.
- 8.3. Bên B đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên B với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên A (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên A) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.
- 8.4. Tổn thất hậu quả: Không bên nào chịu trách nhiệm đối với bên kia và cả hai bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện hợp đồng này bao gồm: việc mất cơ hội kinh doanh, thua lỗ, ngừng sản xuất, tổn thất sản phẩm, chi phí bảo hiểm.

Điều 9: Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- 9.1. Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), Bên B phải gửi cho Bên A Bảo đảm thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín với nội dung và điều khoản theo **Phụ lục 7**. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu bằng 5% tổng giá trị hợp đồng và Bảo lãnh tiền tạm ứng phát hành bởi Ngân hàng phát hành để bảo lãnh mọi trách nhiệm và nghĩa vụ

mà Bên B phải thực hiện theo quy định của hợp đồng và cam kết hoàn thành công việc sửa chữa.

- 9.2. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực tối thiểu từ ngày hiệu lực của hợp đồng đến ngày bàn giao tàu sau khi sửa chữa xong để đưa vào khai thác (cộng thêm 30 ngày). Bảo lãnh tiền tạm ứng có hiệu lực từ ngày đề nghị thanh toán tạm ứng cộng thêm 45 ngày hoặc ngày ký Biên bản bàn giao Tàu sau sửa chữa xong để đưa vào khai thác (cộng thêm 10 ngày) tùy theo điều kiện nào đến trước. Trong trường hợp đến ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng như trên, Bên B phải thực hiện gia hạn thời hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng
- 9.3. Sau thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, nếu Bên A không nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thu hồi tiền bảo lãnh dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại mục 11.4 của Hợp đồng.
- 9.4. Trong trường hợp công việc không hoàn tất theo tiến độ nêu ở Điều 2 thì Bên B có trách nhiệm phải yêu cầu ngay Ngân hàng phát hành Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sửa đổi và gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho thời gian kéo dài tương ứng đến khi công việc được nghiệm thu, bàn giao và Bên B chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng bổ sung đã gia hạn hiệu lực.

ĐIỀU 10: Bảo hiểm.

- 10.1. Bên A có trách nhiệm mua và duy trì bảo hiểm cho Tàu và nhân sự của Bên A trong suốt thời gian sửa chữa tàu.
- 10.2. Bên B phải mua và duy trì bảo hiểm trách nhiệm người đóng tàu và sửa tàu (Builder All Risks và Ship Repairer's Liability) với hạn mức bảo hiểm không thấp hơn 250.000 USD (Hai trăm năm mươi nghìn Đô La Mỹ).
- 10.3. Bên B phải mua và duy trì bảo hiểm cho người, tài sản phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế, tối thiểu phải bao gồm các loại bảo hiểm và mức trách nhiệm như quy định dưới đây:
 - a) Bảo hiểm trách nhiệm của người sử dụng lao động / Bảo hiểm người lao động (Employer's Liability Insurance / Workmen's Compensation Insurance).
 - b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, phạm vi bảo hiểm gồm: bảo hiểm thương tật và bảo hiểm thiệt hại vật chất đối với tài sản.
 - c) Bên B phải bảo hiểm cho mọi rủi ro mà thường vẫn được bảo hiểm đối với các Thiết bị phục vụ thi công (như thiết bị nâng, thiết bị áp lực, thiết bị cao thế...), bao gồm cả các phương tiện vận tải, do Bên B hay các nhà thầu phụ của mình sử dụng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng, theo giá thị trường của các thiết bị đó và phù hợp với pháp luật hiện hành.
 - d) Nếu trong quá trình sửa chữa Bên B có sử dụng tàu dịch vụ thì Bên B phải đảm bảo các tàu này mua Bảo hiểm hiểm thân tàu theo ITC 1983 hoặc tương đương và Bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu "P&I" theo điều khoản bảo hiểm (Rules) chuẩn của các Hội bảo hiểm P&I thuộc Nhóm Hội quốc tế (IG Clubs).

- 10.4. Chậm nhất là 10 (mười ngày) ngày kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng, Bên B và nhà thầu phụ của Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu làm bằng chứng về hiệu lực của những loại bảo hiểm thuộc trách nhiệm của Bên B theo Điều 8 bao gồm bản sao đơn bảo hiểm, bằng chứng về việc thanh toán phí bảo hiểm và các tài liệu liên quan khác (nếu có);
- 10.5. Bên B phải tuân thủ những điều kiện quy định trong mỗi đơn bảo hiểm và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc không tuân thủ của mình.
- 10.6. Tất cả các đơn bảo hiểm phải bao gồm điều khoản từ bỏ thế quyền vì lợi ích của Bên A và tất cả những người được bảo hiểm bổ sung khác.
- 10.7. Khi phát sinh bất kỳ khiếu nại theo các đơn bảo hiểm, các bên phải thông báo cho Nhà bảo hiểm ngay theo quy định của từng đơn. Các bên tự chịu trách nhiệm đàm phán và giải quyết với Nhà bảo hiểm đối với mọi khiếu nại liên quan đến những đơn bảo hiểm do mình kiểm soát. Trong trường hợp Bên A yêu cầu, Bên B sẽ hỗ trợ cung cấp thông tin đối với những khiếu nại thuộc phạm vi bảo hiểm của đơn bảo hiểm của Bên A.
- 10.8. Bằng chi phí của mình, Bên B có thể mua bổ sung thêm bất cứ loại hình bảo hiểm nào mà Bên B nhận thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình.

ĐIỀU 11: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

- 11.1 Bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ hợp đồng mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia phải nộp phạt cho bên kia ở mức 8% giá trị hợp đồng
- 11.2 Trường hợp Bên B không hoàn thành công việc theo thời hạn quy định của hợp đồng do lỗi của mình thì phải nộp cho Bên A ở mức 0,5% giá trị các công việc (giá trị nhân công sửa chữa) cho mỗi ngày quá hạn và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan (công tác phí và chi phí đi lại) cho đội tàu và nhóm giám sát theo tiêu chuẩn hiện hành của Bên A. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị quyết toán hợp đồng
- 11.3 Đối với công việc không đảm bảo yêu cầu chất lượng theo qui định hợp đồng, Bên B có trách nhiệm thực hiện lại bằng chi phí của mình. Thời gian thực hiện lại không được tính vào thời gian thực hiện hợp đồng.
- 11.4 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền:
 - Khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên;
 - Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ;
 - Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán.Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 11.5 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 12: Phế liệu.

- 12.1. Bằng chi phí của mình Bên B chịu trách nhiệm thu gom, bảo quản toàn bộ sắt thép phế liệu loại ra trong quá trình sửa chữa. Khối lượng phế liệu, sắt thép loại ra trong quá trình sửa chữa được đại diện Bên A (Nhóm giám sát, Sĩ quan phụ trách Tàu) và đại diện Bên B xác định bằng văn bản để bàn giao lại cho Bên A xử lý theo quy định của Bên A.
- 12.2. Đại diện Bên A (Nhóm giám sát, Sĩ quan phụ trách Tàu) có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục để thực hiện việc thanh lý phế liệu của Tàu loại ra sau sửa chữa.
- 12.3. Khối lượng sắt thép phế liệu được xác định theo định mức như trong **Phụ lục 08**.

ĐIỀU 13: Bất khả kháng.

- 13.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa vùng/quốc gia do chính quyền sở tại áp đặt...
- 13.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 10 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng
- 13.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 13.4. Trường hợp do hậu quả trực tiếp của sự kiện bất khả kháng mà một Bên không thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 13.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 13.6. Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, hỏa hoạn, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo

Điều 14: Tạm ngừng, đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng

- 14.1. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng: Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định hợp đồng, Bên A có quyền tạm ngừng Hợp đồng nếu Bên B vi phạm một trong các nghĩa vụ cơ bản sau:
 - + Chất lượng hàng hóa/dịch vụ.

- + Tiến độ thực hiện cung cấp hàng hóa/dịch vụ.
- + Quy định về an toàn phòng chống cháy nổ trong quá trình bảo quản, vận chuyển hàng hóa; hoặc thực hiện công việc.
- + Quy định về an toàn lao động, sức khỏe, vệ sinh môi trường.

Khi hợp đồng bị tạm ngừng thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực, các Bên có trách nhiệm cử người có thẩm quyền cùng bàn bạc để giải quyết thực hiện đúng Hợp đồng đã ký;

Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm ngừng Hợp đồng do Hai bên thỏa thuận.

14.2. Đình chỉ thực hiện hợp đồng: trừ trường hợp miễn trách nhiệm quy định của hợp đồng, Bên A có quyền đình chỉ Hợp đồng nếu Bên B vi phạm một trong các trường hợp sau:

- + Đã bị tạm ngừng hợp đồng nhưng Bên B không khắc phục hoặc phối hợp với Bên A để khắc phục hoặc từ chối đền bù thiệt hại do tạm ngừng hợp đồng
- + Bên B vi phạm pháp luật trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- + Phát hiện Bên B bán thầu.

Khi hợp đồng bị đình chỉ thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm Bên B nhận được thông báo đình chỉ của Bên A. Các bên chấm dứt nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

14.3. Hủy bỏ hợp đồng: trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định của hợp đồng, việc hủy bỏ hợp đồng/hoặc một phần hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau:

- + Bên B vi phạm quy định tại điều 14.1, 14.2 nhưng không hợp tác để giải quyết.
- + Trong trường hợp hợp đồng bị vô hiệu theo quy định của pháp luật.
- + Thực hiện theo quyết định của tòa án đối với một bên có liên quan.

Một Bên có quyền hủy bỏ Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi Bên kia vi phạm hợp đồng, Bên vi phạm Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì không còn hiệu lực kể từ thời điểm hủy bỏ và các Bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền trên cơ sở biên bản thanh lý Hợp đồng. Trường hợp hủy bỏ một phần hợp đồng, các phần còn lại của hợp đồng vẫn có hiệu lực.

14.4. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ hợp đồng:

- + Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng theo các điều 14.1 đến 14.3 phải thông báo ngay cho bên kia biết. Nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho Bên kia, thì Bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
- + Mức bồi thường sẽ do hai bên thỏa thuận, nếu hai Bên không thỏa thuận được sẽ đưa ra Trọng tài/tòa án để giải quyết theo quy định tại khoản 15.4 của hợp đồng.

ĐIỀU 15: Điều khoản chung

- 15.1. Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 15.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.
- 15.3. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 15.4. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người, phán quyết của trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.
- 15.5. Mọi thư từ trao đổi trước khi hợp đồng ký kết đều không có giá trị trong việc quy định trách nhiệm và quyền lợi của hai bên theo hợp đồng này.
- 15.6. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và hoàn thành ký kết Hợp đồng nhưng không muộn hơn 07 ngày làm việc so với ngày Hợp đồng và tiếp tục đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình.
- 15.7. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì thì coi như hợp đồng được thanh lý.
- 15.8. Hợp đồng này gồm 11 trang và 15 Phụ lục kèm theo, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản. Phụ lục hợp đồng gồm:
 - Phụ lục 1- Bảng giá trị chi tiết,
 - Phụ lục 2- Mẫu Biên bản thỏa thuận v/v bổ sung, cắt giảm khối lượng sửa chữa,
 - Phụ lục 3- Mẫu Biên bản bàn giao vật tư, phụ tùng loại ra khi sửa chữa,
 - Phụ lục 4- Mẫu Biên bản bàn giao vật tư, phụ tùng cho việc sửa chữa,
 - Phụ lục 5- Mẫu Kế hoạch công tác hàng ngày,
 - Phụ lục 6- Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng,
 - Phụ lục 7- Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng,
 - Phụ lục 8- Khối lượng sắt thép, phế liệu,
 - Phụ lục 9- Mẫu Biên bản bàn giao tàu vào sửa chữa,
 - Phụ lục 10- Mẫu Biên bản bàn giao tàu sau sửa chữa,
 - Phụ lục 11- Mẫu Biên bản giao nhận quy trình công nghệ sửa chữa,
 - Phụ lục 13- Mẫu Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành
 - Phụ lục 14- Mẫu Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc,
 - Phụ lục 15- Mẫu Biên bản quyết toán,
 - Phụ lục 16- Mẫu Thư cam kết bảo hành

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC 2

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 2

К ДОГОВОРУ № от / / 202... г.

Tên tàu:

Наименование судна:

BIÊN BẢN THỎA THUẬN V/V BỔ SUNG, CẮT GIẢM KHỐI LƯỢNG SỬA CHỮA

ПРОТОКОЛ СОГЛАСОВАНИЯ ДОПОЛНИТЕЛЬНЫХ И ИСКЛЮЧЕННЫХ РАБОТ

Theo hợp đồng số: Ký ngày:

Согласно экономдоговора № От:

Phần công việc (vỏ, máy, điện...):

Часть работы (корпус, мех. часть, электрочасть) :

Số hạng mục công việc:

№ пункта в основ. ведомости.....

Ngày: Họ tên người theo dõi :

Дата :..... Фамилия заведующего:

Nội dung công việc bổ sung hoặc cắt giảm (ghi rõ khối lượng công việc, vật tư, phụ tùng bổ sung hoặc cắt giảm):

Содержание дополнительных или сокращенных работ (указать объем работ и материалов):

Причина возникновения или сокращения работ

Lý do bổ sung hoặc cắt giảm

| STT | Tên công việc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|-------------|------------|
| П/П | Наименование работ | Ед.изм-ния | Количество |
| | | | |
| | | | |
| | <u>Vật tư, phụ tùng (Материалы и СЗЧ) :</u> | | |
| | | | |
| | | | |

Đại diện VSP
Представители ВСП

Đại diện Bên B
Представители Стороны Б

- Ban chỉ huy tàu - Начальник Судно
- Sỹ quan phụ trách – Заведующий офицер
- Nhóm giám sát kỹ thuật – Группа технадзора за ремонтом.

PHỤ LỤC 3a

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 3a

К. ДОГОВОРУ № - от / / 202... г.

Tên tàu:

Наименование судна:

**BIÊN BẢN BÀN GIAO VẬT TƯ, PHỤ TÙNG LOẠI RA KHI SỬA CHỮA
АКТ ПЕРЕДАЧИ-ПРИЕМКИ СТАРЫХ МАТЕРИАЛОВ И СЗЧ ПРИ
РЕМОНТЕ**

Theo hợp đồng số: Ký ngày:
Согласно экономдоговора № От :
Phần công việc (vỏ, máy, điện...):
Часть работы (корпус, мех. часть, электрочасть):
Số hạng mục công việc:
№ пункта в основ. ведомость.....
Ngày: Họ tên cán bộ giám sát:
Дата : Фамилия заведующего:
Vật tư, phụ tùng giao nhận (ghi rõ tên, số lượng):
Материалы и СЗЧ сданы (указать название сорт и количество):

| STT | Tên vật tư, phụ tùng | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|------------|---------|
| П/П | Наименование работ | Ед.изм-ния | Количество | Примеч. |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Đại diện VSP
Представители СП

Đại diện bên B
Представители Стороны Б

- Ban chỉ huy tàu – Начальник Судно
- Sĩ quan phụ trách - Заведующий офицер
- Nhóm giám sát kỹ thuật – Группа технадзора за ремонтом.

PHỤ LỤC 3b

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 3b

К. ДОГОВОРУ № - от / / 202... г.

Tên tàu:

Наименование судна:

BIÊN BẢN BÀN GIAO VẬT TƯ, PHỤ TÙNG LOẠI RA KHI SỬA CHỮA KHÔNG THU HỒI

АКТ ПЕРЕДАЧИ-ПРИЕМКИ СТАРЫХ МАТЕРИАЛОВ И СЗЧ ПОСЛЕ РЕМОНТА И БЕЗВОЗВРАТНОСТИ

Theo hợp đồng số: Ký ngày:
Согласно экономдоговора № От :
Phần công việc (vỏ, máy, điện...):
Часть работы (корпус, мех. часть, электрочасть):
Số hạng mục công việc:
№ пункта в основ. ведомость.....
Ngày: Họ tên cán bộ giám sát:
Дата : Фамилия заведующего:
Vật tư, phụ tùng giao nhận (ghi rõ tên, số lượng):
Материалы и СЗЧ сданы (указать название сорт и количество):

| STT | Tên vật tư, phụ tùng | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|------------|---------|
| П/П | Наименование работ | Ед.изм-ния | Количество | Примеч. |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Đại diện VSP
Представители СП

Đại diện bên B
Представители Стороны Б

- Ban chỉ huy tàu – Начальник Судно
- Sỹ quan phụ trách - Заведующий офицер
- Nhóm giám sát kỹ thuật – Группа технадзора за ремонтом.

PHỤ LỤC 3c

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 3c

К. ДОГОВОРУ № - от / / 202... г.

Tên tàu:

Наименование судна:

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG VÀ BÀN GIAO PHẾ LIỆU LOẠI RA KHỎI SỬA CHỮA

АКТ ПЕРЕДАЧИ-ПРИЕМКИ СТАРЫХ МАТЕРИАЛОВ И СЗЧ ПРИ РЕМОНТЕ

Theo hợp đồng số: Ký ngày:

Согласно экономдоговора № От:

Phần công việc (vỏ, máу, điện...):

Часть работы (корпус, мех.часть, электрочасть):

Số hạng mục công việc:

№ пункта в основ. ведомость.....

Ngày: Họ tên cán bộ giám sát:

Дата: Фамилия заведующего:

Vật tư, phụ tùng giao nhận (ghi rõ tên, số lượng):

Материалы и СЗЧ сданы (указать название сорт и количество):

| STT | Tên vật tư, phụ tùng | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|------------|---------|
| П/П | Наименование работ | Ед.изм-ния | Количество | Примеч. |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Đại diện VSP
Представители СП

Đại diện bên B
Представители Стороны Б

- Ban chỉ huy tàu – Начальник Судно
- Sĩ quan phụ trách - Заведующий офицер
- Nhóm giám sát kỹ thuật – Группа технадзора за ремонтом.

PHỤ LỤC 4b

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 4b

К.ДОГОВОРУ № от / / 202... г.

Tên tàu:

Наименование судна:

**BIÊN BẢN BÀN GIAO VẬT TƯ, PHỤ TÙNG NHÀ MÁY CẤP CHO SỬA CHỮA
АКТ ПЕРЕДАЧИ-ПРИЕМКИ МАТЕРИАЛОВ И СЗЧ, ПОСТАВЛЯЕМЫХ
ЗАВОДОМ ДЛЯ РЕМОНТА**

Theo hợp đồng số: Ký ngày:
Согласно экономдоговора № От:
Phần công việc (vỏ, máy, điện...):
Часть работы (корпус, мех. часть, электро часть):
Số hạng mục công việc:
№ пункта в основ. ведомость.....
Ngày: Họ tên cán bộ giám sát:
Дата: Фамилия заведующего:
Vật tư, phụ tùng giao nhận (ghi rõ tên, số lượng):
Материалы и СЗЧ сданы (указать название сорт и количество):

| STT | Tên vật tư, phụ tùng | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|------------|---------|
| П/П | Наименование работ | Ед.изм-ния | Количество | Примеч. |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Đại diện Bên A (VSP)
Представители Стороны А (СП)

Đại diện Bên B
Представители Стороны Б

- Ban chỉ huy tàu - Начальник судно
- Sỹ quan phụ trách – Заведующий офицер
- Nhóm giám sát kỹ thuật – Группа технадзора за ремонтом.

PHỤ LỤC 5

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 5

К. ДОГОВОРУ № от / / 202... г.

КẾ HOẠCH CÔNG TÁC HÀNG NGÀY ЕЖЕДНЕВНЫЙ ПЛАН РАБОТ

Tên tàu:

Наименование судна:

Tên tàu - Судно: _____

Cấp sửa chữa - По ремонту: _____

Nhà máy sửa chữa - На СРЗ : _____

Ngày - Дата: _____

| No. Пункта ремонт Ведомости | Описа- ние работ, Плани- руемых на день | Колво рабочих завода | Ответст- венный испол- нитель от завода | Ответст- венный за контроль исполнения от судна | Факт. Испол- нение | Подпись ответст- венного за контроль | Приме- чание |
|-----------------------------------|--|--------------------------------|---|---|--------------------------|--|-----------------|
| Hạng mục | Các công việc dự kiến thực hiện trong ngày | Số công nhân của Nhà máy | Cán bộ phụ trách của Nhà máy | Cán bộ chịu trách nhiệm giám sát của tàu | Thực tế thực hiện | Chữ ký của cán bộ chịu trách nhiệm giám sát | Ghi chú |
| | | | | | | | |

Đại diện Nhà máy
От завода

Đại diện tàu
От судна



PHỤ LỤC 6

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

Ngày ____ tháng ____ năm 202__

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi: Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam, bất kỳ tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam

giải quyết theo quy định pháp luật]/[sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam VIAC cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp VN theo quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC 7

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

ПРИЛОЖЕНИЕ 7

К. ДОГОВОРУ No. от / / 202... г.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: **Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO**
(sau đây gọi là chủ đầu tư)

[Ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[Ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[Ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽¹⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho tới ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽²⁾ hoặc khi chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(2) Bảo lãnh tiền tạm ứng có hiệu lực từ ngày đề nghị thanh toán tạm ứng cộng thêm 45 ngày hoặc ngày ký Biên bản bàn giao Tàu sau sửa chữa xong để đưa vào khai thác (cộng thêm 10 ngày) tùy theo điều kiện nào đến trước.

*Trong trường hợp đến ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng như trên, Bên B phải thực hiện gia hạn thời hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng.

PHỤ LỤC 8

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202....

ПРИЛОЖЕНИЕ 8

К.ДОГОВОРУ № от / / 202....г.

ĐỊNH MỨC XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG SẮT THÉP PHẾ LIỆU

| Nội dung Содержание | Tỉ lệ tính toán % Расчет % | Ghi chú Примечание |
|--|---|---|
| Khối lượng sắt thép thay mới Объем заменяемой стали | 100 | |
| Lượng dư gia công Избыточный запас | 4 | Theo qui định của sửa chữa tàu (65/2015/TT-BGTVT) В установленном порядке для ремонта судов (65/2015/TT-BGTVT) |
| Tỉ lệ sắt thép hao mòn phải thay thế Доля изношенной стали под замену | 40 | Theo tiêu chuẩn % chiều dày tôn trung bình tối thiểu cần phải thay thế của qui phạm Đăng kiểm Việt Nam (QCVN 21:2015/BGTVT) В соответствии со стандартом % средней минимальной толщины стали, которую необходимо заменить в соответствии с нормами Регистра Вьетнама (QCVN 21:2015/BGTVT) |
| Tỉ lệ hao hụt khi cắt thép cũ từ tàu Доля потерь при срезке старой стали с судна | 5 | Ước tính hao hụt khi cắt tôn (PL-P2- VTQĐ-13293-BXD. Предварительный объем потерь при резке стали (PL-P2-VT-QĐ-13293-BXD. |
| Tỉ lệ hao hụt trong quá trình thu gom vận chuyển và bảo quản Доля потерь в процессе сбора, транспортировки и хранения | 4 | Tạm tính Предварительный расчет |
| Phần trăm sắt thép phế liệu còn lại Процент оставшегося металлолома | 47 | |

PHỤ LỤC 9

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀU VÀO SỬA CHỮA

Hôm nay ngày tháng năm vào lúc giờ phút, chúng tôi gồm

Đại diện bên A

Ông Chức danh

Ông Chức danh

Đại diện bên B

Ông Chức danh

Ông Chức danh

Cùng thống nhất bàn giao tàu cho Công ty để tiến hành công việc sửa chữa theo HĐ số

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

Ký tên

Ký tên

PHỤ LỤC 10

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀU SAU SỬA CHỮA

Hôm nay ngày tháng năm vào lúc giờ phút chúng tôi gồm

Đại diện bên A

Ông Chức danh

Ông Chức danh

Đại diện bên B

Ông Chức danh

Ông Chức danh

Cùng thống nhất xác nhận bàn giao tàu cho đại diện Vietsovpetro sau khi hoàn thành công việc sửa chữa theo HĐ số..... sau khi chạy thử và thoả mãn các YCKT.

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

Ký tên

Ký tên



PHỤ LỤC 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO QUI TRÌNH SỬA CHỮA TÀU **THEO HỢP ĐỒNG SỐ:**

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ..., tại ... đại diện của Bên B đã bàn giao và đại diện của Bên A đã nhận đầy đủ qui trình công nghệ sửa chữa theo Hợp đồng số ký ngày gồm các qui trình sau đây:

1- Phần boong (Vỏ)

.....

2- Phần máy

.....

3- Phần điện

.....

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC 13

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

BIÊN BẢN XÁC NHẬN HOÀN THÀNH ...% KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ПРОТОКОЛ ПО ЗАВЕРШЕНА ...% ОБЪЕМА РАБОТЫ

Hôm nay, ngày... tháng... năm 20..., tại, chúng tôi gồm:
Сегодня,/...../20...г., на территории, ижеподписавшие:

Bên A: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro

- Ông... Trưởng nhóm giám sát
Мр. Руководитель группы надзора
-

Bên B: Công ty

- Ông, Giám đốc
Мр., Директор

Hai Bên cùng nhau thống nhất, xác nhận khối lượng hoàn thành của các hạng mục thi công sửa chữa tàu “...” theo hợp đồng số... ngày... tháng... năm 20..., cụ thể như sau:

Мы подтверждаем выполнение объема работ и поставки по ремонт УБН «...» в следующем:

| Số TT | Nội dung công việc Наименование | Đơn vị Ед. | Khối lượng Кол. | % khối lượng hoàn thành. % выполнения | Ghi chú Замечание |
|--|------------------------------------|---------------|--------------------|---|----------------------|
| | Phần .../ Часть.../ | | | | |
| 1 | ... | | | | |
| 2 | | | | | |
| Tổng khối lượng công việc hoàn thành sửa chữa Tàu Объем выполненных работ и поставки товаров. | | | |% | |

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi Bên giữ một bản có giá trị như nhau.

Настоящий протокол выполнен на 02 идентичных экземпляров.

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

Visa:

XNVTB&CTL:

Nhóm giám sát:

Tàu

PHỤ LỤC SỐ 14

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC

Dịch vụ

Hôm nay ngày tháng năm 202..., tại XN Vận tải biển & Công tác lặn - Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, hai Bên gồm:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254-3839871 Fax: 0254-3839857

BÊN B: CÔNG TY
Địa chỉ :
Điện thoại : Fax:

Hai Bên thống nhất ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc kỹ thuật như sau:

1. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC:

Bên B đã thực hiện hoàn thành công việc: “*Dịch vụ*” thuộc gói thầu số DV-.../24-VTB-TTH theo đúng quy định của hợp đồng ngày .../.../202... giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và Công ty Hồ sơ kiểm tra đã được Cơ quan Đăng kiểm Việt Nam chấp nhận và phê duyệt.

2. THỜI GIAN HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC:

Bên B hoàn thành đúng thời gian quy định trong hợp đồng đã ký giữa hai Bên.

3. KẾT LUẬN:

Bên B thực hiện đúng và đầy đủ toàn bộ khối lượng, nội dung theo như điều khoản trong hợp đồng số ngày .../.../202.... Hai bên thống nhất nghiệm thu Hồ sơ: “*Dịch vụ*” do Công ty..... thực hiện.

Biên bản này là một trong những cơ sở pháp lý để hai bên làm cơ sở cho việc thanh toán Hợp đồng đã ký.

Biên bản được lập thành: 04 bản gốc, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC SỐ 15

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ:

KÝ NGÀY THÁNG NĂM 202...

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN

V/v:

(theo hợp đồng số ký ngày

- Căn cứ hợp đồng số theo hợp đồng số ký ngày giữa Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro và nhà thầu về việc
- Căn cứ hồ sơ hoàn công đã được Lãnh đạo hai bên ký duyệt.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, đại diện hai Bên, bao gồm:

BÊN A. LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO:

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0254-3839871 Fax: 0254-3839857

BÊN B. CÔNG TY.....

Hai bên tiến hành xem xét, tính toán và quyết toán hợp đồng như sau:

1. Thời hạn thực hiện công việc:

- Thời hạn thực hiện theo hợp đồng: ..ngày lịch kể từ ngày bên B nhận bàn giao Tàu
- Thời gian thực hiện thực tế: ngày lịch (bắt đầu ngày, kết thúc ngày

Thời hạn thực hiện công việc thực tế phù hợp với thời hạn quy định trong hợp đồng

2. Chất lượng công việc:

Căn cứ vào biên bản của Hội đồng nghiệm thu về kỹ thuật, Bên B đã hoàn thành việc..... đúng theo quy định của hợp đồng đã ký và các yêu cầu của cơ quan Đăng kiểm.

3. Giá trị công việc:

3.1. Giá trị công việc theo hợp đồng: đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).

3.2 Tổng giá trị quyết toán thực tế sau khi hoàn thành công việc:

..... đồng (đã bao gồm thuế VAT ... %).

Bằng chữ..... đồng.

4. Thưởng phạt:

Hồ sơ kèm theo biên bản:

- Hợp đồng số
- Hạng mục hoàn công.
- Bảng giá trị quyết toán.
- Biên bản nghiệm thu công việc.
- Biên bản bàn giao Tàu khi bắt đầu công việc và bàn giao Tàu sau khi kết thúc công việc

ĐẠI DIỆN VIETSOVPETRO

ĐẠI DIỆN CÔNG TY.....

PHỤ LỤC 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SAM KẾT BẢO HÀNH ГАРАНТИЙНОЕ ОБЯЗАТЕЛЬСТВО

Công ty cam kết bảo hành miễn phí các công việc sửa chữa trong hạng mục hoàn công tàu “.....” theo đúng những quy định tại Điều 5.2 trong hợp đồng №: ký ngày giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro với kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu, thời hạn bảo hành như sau:

- 06 tháng đối với công việc sửa chữa Tàu.
- 12 tháng đối với vật tư, phụ tùng thay thế.
- 12 tháng đối với phần vỏ (các khu vực làm sạch Sa 2.5 và sơn mới 100%)
- 60 tháng đối với sơn trong két ballast (các khu vực làm sạch Sa 2.5 và sơn mới 100%)

Компания “.....” обеспечит бесплатную гарантию с даты подписания акта приёмки УБН из ремонта бесплатные ремонтные работы по исполнительной ремонтной ведомости УБН “.....” согласно Статьи 5.2 Договора №: отг. между СП “ВЬЕТСОВПЕТРО” и Компанией “.....” за сроки как в нижеследующем:

- 06 месяцев для работ по ремонту.
- 12 месяцев для заменяемых материалов и СЗЧ.
- 12 месяцев для антикоррозийных работ (Sa 2.5 cleaning areas and new paint areas).
- 60 месяцев для антикоррозийных работ Ballast tanks (Sa 2.5 cleaning areas and new paint areas).

ĐẠI DIỆN CÔNG TY.....

PHẦN 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục hàng hoá dịch vụ “СПЕЦИФИКАЦИЯ” (gồm 07 trang)

Phụ lục 2: Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (gồm 25 trang)

DANH MỤC SỬA CHỮA TẠI BÊN PHẦN MÁY, ĐIỆN CHO SÀ LAN VIETSOVPETRO 06 NĂM 2026
ПЕРЕЧЕНЬ РЕМОНТ У ПРИЧАЛА МЕХАНИЧЕСКОЙ И ЭЛЕКТРИЧЕСКОЙ ЧАСТИ БАРЖИ
"VIETSOVPETRO-06" В 2026 ГОДУ.

| № п/п | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số lượng | Nơi cấp Mесто выдачи | Chi chú Примечание |
|-----------|---|--|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| M1 | HỆ THỐNG LẠNH THỰC PHẨM | Провизионная система | | | | |
| | Máy nén thực phẩm BITZER Type 4N.2Y. S.No 1688800242-Made in Germany, Catalogue Bitzer "Spare part list" | Компрессор провизионных камер, BITZER Type 4N.2Y. S.No 1688800242-Made in Germany, Catalogue Bitzer "Spare part list" | Set | 2 | | |
| M1.1.1 | Thu hồi công chất trong hệ thống vào bình chứa của Nhà máy | Выпустить хладагент с системы, заправить в баллоны для хранения. | | | Inclue | |
| M1.1.2 | Tháo máy nén vận chuyển về xưởng | Демонтировать, доставить в цех | | | Inclue | |
| M1.1.3 | Tháo rã, đo lấy số liệu, kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp thăm thấu, lập báo cáo trình chủ tàu. | Разобрать, обмерить, составить карту обмеров, провести цветную дефектоскопию, составить акт, предъявить судовладельцу. | | | Inclue | |
| M1.1.4 | Sửa chữa, bảo dưỡng, phục hồi lại điều kiện làm việc của các chi tiết | Отремонтировать, провести профилактику, восстановить рабочие параметры деталей | | | Inclue | |
| M1.1.5 | Thay thế các chi tiết hư hỏng, lắp ráp lại | Заменить негодные детали, собрать | | | Inclue | |
| M1.1.6 | Thử kín toàn hệ thống bằng N2 với P=25bar | Опрессовать (Рисп.=25bar) | Compl | 1 | | |
| M1.1.7 | Nạp công chất. | Заправить хладагент. | | | Inclue | |
| M1.1.8 | Thử hoạt động, điều chỉnh các thông số, trình chủ tàu | Испытать в работе, отрегулировать параметры, предъявить экипажу | | | Inclue | |
| M1.1.9 | Thay mới: | Заменить: | | | | |
| M1.1.10 | <i>Bearing bush. 311 100-01</i> | <i>Bearing bush. 311 100-01</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.11 | <i>Connecting rod/piston compl.. 302 297-24</i> | <i>Connecting rod/piston compl.. 302 297-24</i> | pcs | 8 | VSP | |
| M1.1.12 | <i>Differential oil pressure swiuch MP54 (347 320-33)</i> | <i>Differential oil pressure switch MP54 (347 320-33)</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.13 | <i>Suction shut-off valve complete (361 310-08)</i> | <i>Suction shut-off valve complete (361 310-08)</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.14 | <i>Discharge shut-off valve complete (361 310-07)</i> | <i>Discharge shut-off valve complete (361 310-07)</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.15 | <i>Oil Filter. 362 003-02</i> | <i>Oil Filter. 362 003-02</i> | Pcs | 4 | VSP | |
| M1.1.16 | <i>Valve plate complete. 304 052-04</i> | <i>Valve plate complete. 304 052-04</i> | pcs | 4 | VSP | |
| M1.1.17 | <i>Shaft Seal complete. 374 011-02</i> | <i>Shaft Seal complete. 374 011-02</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.18 | <i>Pulley complete. 303 312-11 (SPA 200/3)</i> | <i>Pulley complete. 303 312-11 (SPA 200/3)</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.19 | <i>Pulley motor SPA 224/3 như mẫu</i> | <i>Pulley motor SPA 224/3 như mẫu</i> | pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.20 | <i>O-Ring. 372 001-10</i> | <i>O-Ring. 372 001-10</i> | Set | 4 | VSP | |
| M1.1.21 | <i>Driver end (motor side). 311 100-14</i> | <i>Driver end (motor side). 311 100-14</i> | Pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.22 | <i>Bearing bush (crankcase side). 311 100-14</i> | <i>Bearing bush (crankcase side). 311 100-14</i> | Pcs | 4 | NM | |
| M1.1.23 | <i>Suction gas Filter. 362 001-09</i> | <i>Suction gas Filter. 362 001-09</i> | Pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.24 | <i>Crankcase Heater. 343 208-06</i> | <i>Crankcase Heater. 343 208-06</i> | Pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.25 | <i>Electr. Connector. 389 002-01</i> | <i>Electr. Connector. 389 002-01</i> | Pcs | 1 | VSP | |
| M1.1.26 | <i>Gasket set. 372 810-02</i> | <i>Gasket set. 372 810-02</i> | Pcs | 2 | VSP | |
| M1.1.27 | <i>Stationary ring. 374 009-02</i> | <i>Stationary ring. 374 009-02</i> | Pcs | 4 | VSP | |
| M1.1.28 | <i>Lub. Oil bitzer BSE32</i> | <i>Lub. Oil bitzer BSE32</i> | Liter | 20 | NM | |
| M1.1.29 | <i>Temperature sensor For Elec. panel & Remote indicator-(S-5029)</i> | <i>Temperature sensor For Elec. panel & Remote indicator-(S-5029)</i> | Pcs | 1 | VSP | |
| M2 | Kho đông thịt & cá, kho rau, kho khô: 2 giàn 3.73kW & 2 dàn 1.68kW | Холодный блок кондиционера морозильного склада, камеры хранения овощей и зелени, сухого склада: 3.73kW и 2 блока 1.68kW | Set | 4 | | |
| M2.1 | Vệ sinh giàn lạnh bằng hóa chất chuyên dụng | Очистить испаритель специальными химикатами | | | Inclue | |
| M2.2 | Kiểm tra và thay mới motor quạt gió (theo mẫu) | Проверить и заменить двигатель вентилятора (по образцу) | | | Inclue | |
| M2.3 | Kiểm tra và thay mới điện trở xả đá kho đông, điện trở khay và điện trở ống thoát | Проверить и заменить резистор оттаивания морозильной камеры, резистор лотка и резистор сливной трубы | | | Inclue | |
| M2.4 | Thử hoạt động, điều chỉnh các thông số, trình chủ tàu | Испытать в работе, отрегулировать параметры, предъявить экипажу. | | | Inclue | |
| M2.5 | Thay mới: | Заменить: | | | Inclue | |
| M2.6 | <i>Hóa chất tẩy rửa giàn lạnh chuyên dụng</i> | <i>Специализированные химикаты для очистки хладагентов</i> | Liter | 5 | NM | |
| M2.7 | <i>Motor Fan 380V, 50Hz, 3-Ph, 65W (theo mẫu)</i> | <i>Motor Fan 380V, 50Hz, 3-Ph, 65W (no образцу)</i> | pcs | 2 | NM | |
| M2.8 | <i>Motor Fan 380V, 50Hz, 3-Ph, 135W (theo mẫu)</i> | <i>Motor Fan 380V, 50Hz, 3-Ph, 135W (no образцу)</i> | Pcs | 2 | NM | |
| M2.9 | <i>Điện trở xả đá giàn lạnh 3/380V/50Hz-5.41kW (theo mẫu)</i> | <i>Резистор оттайки внутреннего блока 3/380V/50Hz-5.41kW</i> | Set | 2 | NM | |

| Nº p/п | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số lượng | Nơi cấp Mесто выдачи | Chi chú Примечание |
|-----------|--|--|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| M2.10 | Điện trở xả đã khay 3/380V/50Hz-0.75kW (theo mẫu) | Резистор разморозки лотка 3/380V/50Hz-0.75kW | Set | 2 | NM | |
| M2.11 | Điện trở xả ống thoát 220V/150W, dài 5m (theo mẫu) | Резистор оттаивания выходной трубки 220V/150W, дл. 5m | Pcs | 2 | NM | |
| M2.12 | Inox tấm dày T=1mm | Пластина из нержавеющей стали T=1mm | m ² | 20 | NM | |
| M2.13 | Silicon cách nhiệt | Изоляционный силикон | Tube | 10 | NM | |
| M2.14 | Đinh vít | Винты | kg | 4 | NM | |
| M3 | Đường ống đồng công chất máy nén hệ thống kho lạnh thực phẩm | Медный трубопровод хладагента компрессора системы провизионных камер | Syst | 1 | | |
| M3.1 | Tháo, vệ sinh, bảo dưỡng hệ thống, thay thế các chi tiết hư hỏng, lắp đặt lại hoàn thiện. | Разобрать, очистить, обслужить систему, заменить поврежденные детали и собрать. | | | Inclue | |
| M3.2 | Bọc cách nhiệt hoàn chỉnh cho toàn bộ hệ thống | Изолировать всю систему | | | Inclue | |
| M3.3 | Thay dầu nhờn, phin lọc ẩm | Заменить смазочное масло, фильтр влаги | | | Inclue | |
| M3.4 | Thử áp lực đường ống bằng nitrogel với P=25bar. | Проверить давление в трубе нитрогелем с P=25бар. | | | Inclue | |
| M3.5 | Hút chân không, nạp gas, cân chỉnh thông số trình chủ tàu | Вакуумировать, заправить газом, отрегулировать параметры, предъявить экипажу. | | | Inclue | |
| M3.6 | Thay mới: | Заменить: | | | | |
| M3.7 | Nitrogen | Nitrogen | Bottle | 1 | NM | |
| M3.8 | Ống gel bọc cách nhiệt ống dày 20mm (φ1 3/8", φ5/8') | Трубка толщиной 20 мм (Ø1 3/8", 5/8') с гелевым покрытием | m | 60 | NM | |
| M3.9 | Cuộn băng bảo ôn | Изолента | kg | 10 | NM | |
| M3.10 | Ống đồng (chịu áp lực cao) φ6 | Медная трубка (высокое давление) φ6 | m | 15 | NM | |
| M3.11 | Rắc co ống φ6 | Соединитель φ6 | Pcs | 20 | NM | |
| M3.12 | Van tiết lưu Danfoss TEZ kèm ti | Дроссельный клапан Danfoss TEZ с фильтром | Pcs | 4 | VSP | |
| M3.13 | Van tiết lưu Danfoss TZ kèm ti | Дроссельный клапан Danfoss TZ с фильтром | Pcs | 4 | VSP | |
| M3.14 | Van điện từ Danfoss EVR6 | Электромагнитный клапан Danfoss EVR6. | Pcs | 5 | VSP | |
| M3.15 | Van chặn Danfoss BML6 | Запорный клапан Danfoss BML6 | Pcs | 4 | NM | |
| M3.16 | Van chặn đồng ESSEN RBV12 | ESSEN RBV12 Медный запорный клапан | Pcs | 4 | NM | |
| M3.17 | Van chặn đồng ESSEN RBV10 | ESSEN RBV10 Медный запорный клапан | Pcs | 4 | NM | |
| M3.18 | High Low pressure control KP15 Danfoss-made in Denmark (16.5bar, 0.7bar) | High Low pressure control KP15 Danfoss-made in Denmark (16.5bar, 0.7bar) | Pcs | 4 | VSP | |
| M3.19 | Lub. Oil Bitzer BSE32 | Lub. Oil Bitzer BSE32 | Liter | 10 | NM | |
| M3.20 | Freon R407C | Freon R407C | kg | 60 | NM | |
| M3.21 | Phin lọc ẩm DCR 19217 | Фильтр влаги DCR 19217 | Pcs | 10 | NM | |
| M3.22 | Đinh, ốc vít inox các loại | Нержавеющие болты и гайки | kg | 3 | NM | |
| M4 | Giàn lạnh Chiller. Điều hòa trung tâm, Model HKA-13/12. Fan: 12635m3/h, Model DHC-450, 2745Rpm, 9.7kW | Холодный блок центрального кондиционера, Model HKA-13/12. Fan: 12635m3/h, Model DHC-450, 2745Rpm, 9.7kW | Set | 3 | | |
| M4.1 | Tháo, vệ sinh, khảo sát giàn lạnh. | Демонтировать, очистить, отдефектовать. | | | | |
| M4.2 | Sửa chữa, thay thế các chi tiết hư hỏng, lắp ráp lại | Отремонтировать, заменить негодные детали, собрать | | | | |
| M4.3 | Thay toàn bộ ống đồng Φ6, van đồng theo mẫu 3/8" | Заменить все медные трубки диаметром Φ6 и латунные клапаны по образцу 3/8". | 30 | m | NM | |
| M4.4 | Thử kín bằng nước với áp lực (P=12 bar) | Собрать и проверить под давлением (P=12bar) | | | | |
| M4.5 | Trình toàn bộ các báo cáo kiểm tra, thử cho chủ tàu | Составить акт. Предъявить экипажу. | | | | |
| M4.6 | Vật tư: | Материалы: | | | | |
| M4.7 | Hoá chất tẩy rửa cánh tản nhiệt giàn lạnh | Хим. раствор для очистки охлаждающих ребер холодного блока | kg | 20 | NM | |
| M4.8 | Van đồng theo mẫu 3/8" | Латунный клапан по образцу 3/8". | pcs | 20 | NM | |
| M4.9 | Ống đồng Φ6 | Медная трубка диаметром Φ6. | m | 30 | NM | |
| M4.10 | Hoá chất tẩy rửa cầu chặn bên trong ống đồng giàn lạnh chuyên dụng hệ thống chiller | Хим. раствор для очистки медных трубок системы холодного блока | kg | 30 | NM | |
| M4.11 | Sơn chống gỉ, sơn phủ. | Покрасить антикоррозийной и цветной краской | Liter | 60 | NM | |
| M4.12 | Thép tấm không gỉ dày 1mm | Пластина из нержавеющей стали T=1 мм | m ² | 20 | NM | |
| M4.13 | Que hàn D4mm LB-52 JAPAN | Сварочные электроды D4mm LB-52 JAPAN | kg | 15 | NM | |
| M4.14 | Keo dán chịu nước | Клей водостойкий | kg | 15 | NM | |
| M5 | Đường ống công chất Điều hòa trung tâm. | Трубы системы центрального кондиционера. | Set | 2 | | |

| Số p/p | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số. | Nơi cấp Mесто выдачи | Chi chú Примечание |
|-----------|--|--|------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|
| M5.1 | Thu hồi công chất, thử áp lực hệ thống bằng nitrogen với áp suất P=25bar. Khắc phục hư hỏng. | Проверить систему Азотом под давлением P=25bar. Устранить протечки | | | Inclue | |
| M5.2 | Thay thế các cảm biến, các valve 3 ngã | Заменить досточки, 3-х ходовые клапаны | | | Inclue | |
| M5.3 | Vệ sinh ống, chống gỉ bên ngoài, bọc cách nhiệt lại, hút chân không, nạp công chất. | Почистить трубы, обработать протиств оррозии снаружи, обмотать изоляцией, пропылесосить, заправить фреоном. | | | Inclue | |
| M5.4 | Thử hoạt động, trình chủ tàu | Проверить в работе. Предъявить экипажу. | | | Inclue | |
| M5.5 | Vật tư: | Материалы: | | | Inclue | |
| M5.6 | SS-55141 (PT 1000Ω) Temperature transmitter. Cảm biến nhiệt độ điện tử | SS-55141 (PT 1000Ω) Temperature transmitter. | Pcs | 12 | VSP | |
| M5.7 | Suction Pressure transmitter R-1 WIKA. Cảm biến áp suất (-1bar đến 9 bar) | Suction Pressure transmitter R-1 WIKA (-1bar - 9 bar). | Pcs | 4 | VSP | |
| M5.8 | Discharge Pressure transmitter R-1 WIKA. Cảm biến áp suất (-1bar đến 29 bar) | Discharge Pressure transmitter R-1 WIKA (-1bar - 29 bar). | Pcs | 4 | VSP | |
| M5.9 | Tấm cách nhiệt dày 20mm, ống D125 | Теплоизоляционная плита толщиной 20 мм, труба D125. | m ² | 20 | NM | |
| M5.10 | Nitrogen | Nitrogen | Bottle | 3 | NM | |
| M5.11 | Freon R407C | Freon R407C | kg | 200 | NM | |
| M5.12 | Van 3 ngã, Valve (electro-hydraulic actuator). Siemens VXF32.65-63/SKB62 with SKB62 (Van kèm bộ điện điều khiển) | Valve (electro-hydraulic actuator). Siemens VXF32.65-63/SKB62 with SKB62 | pcs | 1 | VSP | |
| M5.13 | Van 3 ngã, Valve (electro-hydraulic actuator). Siemens VXF32.100-160/SKC62 with SKC62 (Van kèm bộ điện điều khiển) | Valve (electro-hydraulic actuator). Siemens VXF32.100-160/SKC62 with SKC62 | pcs | 1 | VSP | |
| M5.14 | Drier Core For DCR19217 (023U4381 Danfoss) | Drier Core For DCR19217 (023U4381 Danfoss) | Pcs | 16 | NM | |
| M6 | Bình bay hơi và đường ống nước lạnh chiller hệ thống điều hòa trung tâm | Испарители и трубы системы центрального кондиционера. | Set | 2 | | |
| M6.1 | Lấy nước mẫu phân tích, để chọn hóa chất phù hợp tẩy rửa bình bay hơi và đường ống nước lạnh Chiller. | Взять пробы воды на анализ, подобрать подходящие химикаты для очистки водопроводных труб испарителя и блока чиллера. | | | Inclue | |
| M6.2 | Vệ sinh hệ thống bằng hóa chất | Прочистить систему химическими средствами | | | Inclue | |
| M6.3 | Bảo dưỡng, vệ sinh các van xả khí tự động D65 | Провести техническое обслуживание, чистку и замену автоматических выпускных клапанов Д65 | Pcs | 3 | NM | |
| M6.4 | Lắp đặt rơ le áp suất cho bơm nước hệ thống, kết nối điện để tự động tắt bơm khi áp suất cao | Установить реле давления для системного водяного насоса, подключить электричество для автоматического отключения насоса при высоком давлении | pcs | | Inclue | |
| M6.5 | Thay mới toàn bộ van xả nước động, các ống đồng Φ6 | Заменить все стоячие сливные краны, медные трубы Φ6 | | | Inclue | |
| M6.6 | Thử hoạt động, trình chủ tàu | Проверить в работе. Предъявить экипажу. | | | Inclue | |
| M6.7 | Vật tư: | Материалы: | | | | |
| M6.8 | Hóa chất chuyên dụng sau khi đi phân tích nước | Специализированные химикаты после проведения анализа воды | Liter | 200 | NM | |
| M6.9 | Ống đồng + rắc co Φ6 | Медная трубка + соединитель Φ6 | m | 20 | NM | |
| M6.10 | Rơ le áp suất cao Danfoss KP1 auto reset | Реле высокого давления Danfoss KP1 auto reset | Pcs | 1 | NM | |
| M6.11 | Dây điện 3mm | 3 мм кабель питания | m | 20 | NM | |
| M6.12 | Dial thermometer (-20oC-80oC) HIAIR (theo mẫu) | Dial thermometer (-20oC-80oC) HIAIR (no образцу) | Pcs | 10 | NM | |
| M6.13 | Sơn chống gỉ, sơn phủ. | Покрасить антикоррозийной и цветной краской | Liter | 70 | NM | |
| M7 | Hệ thống phân ly dầu nước (AB01/M25) | Система для очистки топлива от воды (AB01/M25) | System | 1 | | |

| Số p/p | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số lượng | Nơi cấp Nơi cấp | Chi chú Chi chú |
|--------|---|--|------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| M7.1 | Tháo vệ sinh các ngăn lọc. Tháo kiểm tra các van xả kiểu điện từ, van một chiều, cảm biến 15ppm. Hiệu chuẩn thiết bị cảm biến 15ppm (cấp giấy chứng nhận Cablication certificate cho thiết bị); Lắp đặt hoàn thiện, thử hoạt động hệ thống, trình chủ tàu và Đăng kiểm. | Демонтаж и очистка фильтрующих отсеков. Демонтаж и проверка электромагнитных сливных клапанов, обратных клапанов и датчика 15 ppm. Калибровка датчика 15 ppm (с выдачей сертификата калибровки для оборудования); окончательная установка, испытание работы системы, представление судовладельцу и Регистру. | syst | 1 | Include | |
| E | PHẦN ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN BẰNG ĐIỆN | ЭЛЕКТОРЧАСТЬ И СИСТЕМЫ ЭЛЕКТРОУПРАВЛЕНИЯ | | | | |
| E1 | Hệ thống PLC Điều khiển Điều hoà trung tâm HVAC | PLC-система управления центральной системой кондиционирования (HVAC). | sys. | 1 | | |
| E1.1 | Cải hoán hệ thống PLC điều khiển Chiller điều hoà trung tâm HVAC sử dụng PLC mã nguồn mở Open 600 EMS i32 Maker: DEOS AG (or equivalent) | Модернизация системы PLC управления чиллером центральной системы кондиционирования HVAC с использованием PLC с открытым источником Open 600 EMS i32 Maker: DEOS AG (или эквивалент) | | | Include | |
| E1.2 | Yêu cầu kỹ thuật : | Технические требования: | | | Include | |
| E1.3 | <i>Khảo sát, thiết kế, thi công lắp đặt,</i> | Обследование, проектирование, выполнение монтажных работ; | | | Include | |
| E1.4 | <i>Cài tạo, chỉnh sửa tủ điều khiển</i> Cấu hình, lập trình, vận hành chạy máy | Модернизация и настройка шкафа управления; выполнить конфигурацию, написание программы и пуско-наладку оборудования; | | | Include | |
| E1.5 | <i>Cài đặt hệ thống, đồng bộ tất cả tín hiệu In/Out</i> Digital/Analog | Установка системы и синхронизация всех цифровых и аналоговых входных/выходных сигналов (Digital/Analog I/O); | | | Include | |
| E1.6 | <i>Cung cấp mã nguồn phần mềm điều khiển PLC</i> | Предоставление исходного кода программного обеспечения управления PLC; | | | Include | |
| E1.7 | <i>Hoàn tất chạy thử tải, thử hoạt động, thử bảo vệ</i> | Завершение испытаний под нагрузкой, функциональных испытаний и испытаний защит; | | | Include | |
| E1.8 | <i>Sử dụng hệ nguồn và thiết bị động lực có sẵn trên tàu</i> | Использование существующих на судне источников питания и силового оборудования; | | | Include | |
| E1.9 | <i>Điều khiển máy nén, tải chạy theo nhiệt độ nước ra bình Chiller của máy nén</i> | Управление компрессором с регулированием нагрузки в зависимости от температуры воды на выходе из бака чиллера; | | | Include | |
| E1.10 | <i>Giám sát nhiệt độ bình Chiller tự động</i> | Автоматический мониторинг температуры бака чиллера; | | | Include | |
| E1.11 | <i>Hệ điều khiển tự động MAN/AUTO bằng PLC và màn hình điều khiển</i> | Автоматическая система управления с режимами MAN/AUTO на базе PLC и панели оператора. | | | Include | |
| E1.12 | Vật tư sử dụng hệ thống (Include) | Материалы, используемые в системе (включено): | | | | |
| E1.13 | <i>Bộ điều khiển Open 600 EMS i32</i> | <i>Контроллер Open 600 EMS i32</i> | Cái | 1 | Include | |
| E1.14 | <i>Mô đun mở rộng 8DI 8DO</i> | <i>Модуль расширения 8DI / 8DO</i> | Cái | 1 | Include | |
| E1.15 | <i>Mô đun mở rộng 8AI</i> | <i>Модуль расширения 8AI</i> | Cái | 1 | Include | |
| E1.16 | <i>Mô đun liên kết PKM</i> | <i>Коммуникационный модуль PKM</i> | Cái | 1 | Include | |
| E1.17 | <i>Màn hình điều khiển HMI 7"</i> | <i>Панель оператора HMI 7"</i> | Cái | 1 | Include | |
| E2 | Hệ thống chiếu sáng toàn tàu | Система общего судового освещения | | | | |
| E2.1 | Hệ thống chiếu sáng sinh hoạt | Система бытового освещения. | | | | |
| E2.2 | Ngắt nguồn, tiến hành tháo dỡ, vệ sinh. Lập biên bản trình Điện trưởng. | Отключить питание, произвести демонтаж и очистку. Составить акт и предъявить старшему электромеханику. | | | Include | |
| E2.3 | Thực hiện những công việc sau: | Выполнить следующие работы: | | | Include | |
| E2.4 | 1. Tháo đánh dấu đầu dây, tháo thiết bị trước khi sửa chữa, lắp lại hoàn chỉnh sau sửa chữa. Trình tàu | 1. Снять и промаркировать концы кабелей, демонтировать оборудование перед ремонтом, установить обратно в полном объеме после ремонта. Предъявить судну. | | | Include | |
| E2.5 | Đèn chiếu sáng ngoài mạn | Bờn ngoài chiếu sáng ngoài mạn. | pcs | 120 | | |
| E2.6 | Đèn chiếu sáng trong tàu | Внутренний осветительный фонарь судна. | pcs | 100 | | |

| Nº p/p | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số lượng | Nơi cấp Mесто выдачи | Chi chú Примечание |
|-----------|--|--|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| E2.7 | 2. Thay những thiết bị hỏng theo yêu cầu điện trường | 2. Заменить неисправное оборудование по указанию старшего электромеханика. | | | Inclue | |
| E2.8 | 3. Tháo trần nhà để thay dây điện, lắp lại hoàn chỉnh sau khi sửa chữa | 3. Демонтировать потолочное покрытие для замены электропроводки, затем восстановить в первоначальное состояние после завершения ремонта. | | | Inclue | |
| E2.9 | 4. Kiểm tra lại abtômát nguồn cấp, thay mới nếu cần thiết | 4. Проверить автоматический выключатель питания, заменить при необходимости. | | | Inclue | |
| E2.10 | 5. Thay mới các giá đỡ chân đèn đã mục nát của đèn chiếu sáng ở khu vực sân bay, hành lang mạn ngoài trời, thay thế các đường máng cáp điện đã mục nát. | 5. Заменить прогнившие крепления светильников освещения в районе вертолетной площадки и на наружных бортах коридора, заменить прогнившие кабельные трассы. | m | 200 | | |
| E2.11 | 6. Sơn và gia cố lại các support cột đèn, máng đèn quanh mạn, trên trần các hành lang ngoài mạn. | 6. Покрасить и укрепить опоры стоек освещения, кабельных трасс вдоль борта, а также на потолках наружных коридоров. | m | 200 | | |
| E2.12 | 7. Lắp đặt bộ đèn Exit LED | 7. Произвести установку светодиодного аварийного светильника Exit LED. | pcs | 20 | | |
| E2.13 | 8. Lắp đặt bộ đèn LED chiếu sáng sự cố | 8. Произвести установку светодиодного аварийного освещения (LED аварийные светильники). | pcs | 20 | | |
| E2.14 | Vật tư: | Материалы: | | | | |
| E2.15 | Bộ đèn chiếu sáng sự cố LED KCN0081 8W IP54 Duhal | Аварийный светильник LED KCN0081 8W IP54 Duhal | pcs | 20 | VSP | |
| E2.16 | Đèn Exit chỉ báo thoát hiểm LED 3W 2 mặt LSB002 Duhal | Лампа аварийного светильника LED 3W 2 стороны LSB002 Duhal | pcs | 20 | VSP | |
| E2.17 | Led lamp T8 60/10W, TLED Type B, UL classifiled double end, Cap- Base G13 (Medium Bi-Pin Fluorescent), 110-277 V A C, 50/60Hz, Power (Nom): 14,5-20W or equivalent | Led lamp T8 60/10W, TLED Type B, UL classifiled double end, Cap- Base G13 (Medium Bi-Pin Fluorescent), 110-277 V A C, 50/60Hz, Power (Nom): 14,5-20W or equivalent | pcs | 150 | NM | |
| E2.18 | Đèn tuýp Led Philips 10W 60cm T8 AP SL G Ecofit nhiệt độ màu 4000K | Светодиодная лампа Led Philips 10W 60cm T8 AP SL G Ecofit nhiệt độ màu 4000K | pcs | 250 | VSP | |
| E2.19 | Sơn các loại | Краски различных видов | Litr | 30 | NM | |
| E2.20 | Thép thanh la 60 dày 3mm | Полоса стальная (шина) 60 мм толщиной 3 мм. | m | 200 | NM | |
| E2.21 | Thép góc V50 | Уголок стальной V50 | m | 200 | NM | |
| E3 | Đèn pha | Пржекторы | | | | |
| E3.1 | Kiểm tra thay hoặc lắp thêm đèn pha trên boong | Проверить прожекторы, заменить или установить дополнительные на палубе. | | | Inclue | |
| E3.2 | Thay máng cáp trắng kẽm | Заменить уплотнения для прожекторов, плафоны | | | Inclue | |
| E3.3 | Lắp đặt Lamp flood light NAV(SON)-E 1000W E40 220VAC - Osram | Произвести установку прожектора Lamp flood light NAV(SON)-E 1000W E40 220VAC — Osram. | pcs | 6 | | |
| E3.4 | Lắp đặt Bộ Đèn Pha LED 200W | Произвести установку светодиодного прожектора мощностью 200 Вт. | pcs | 8 | | |
| E3.5 | Vật tư: | Материалы: | | | | |
| E3.6 | Lamp flood light NAV(SON)-E 1000W E40 220VAC Osram | Lamp flood light NAV(SON)-E 1000W E40 220VAC Osram | pcs | 8 | VSP | |
| E3.7 | Bộ Đèn Pha LED 200W chống nước, IP65, 220V/50Hz ánh sáng vàng 3000K | Светодиодный прожектор 200 Вт, водозащищённый, класс защиты IP65, 220 В/50 Гц, жёлтый свет, цветовая температура 3000K. | pcs | 8 | NM | |
| E3.8 | Máng cáp trắng kẽm 300 dày 3mm | Оцинкованный кабельный лоток шириной 300 мм, толщиной 3 мм. | m | 50 | NM | |
| E3.9 | Thép góc V100 | Уголок стальной V100 | m | 50 | NM | |
| E3.10 | Dây rút nhựa | Хомуты пластиковые | Kg | 5 | NM | |
| E4 | CÁC HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG | СИСТЕМЫ АВТОМАТИКИ | | | | |
| E4.1 | Hệ thống Loa công cộng PA | Общая громкоговорящая система PA (Public Address system). | sys. | 2 | | |
| E4.2 | Ngắt nguồn cung cấp vào hệ thống, đánh dấu đầu dây, tiến hành vệ sinh, siết chặt các đầu nối dây. Lập biên bản trình Điện trường. | Отключить питание системы, промаркировать концы проводов, провести очистку и затяжку всех соединений. Составить акт и представить старшему электромеханику. | | | Inclue | |

| Nº p/p | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số lượng | Nơi cấp Mесто выдачи | Chi chú Примечание |
|--------|--|--|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| E4.3 | Cấp nguồn, thử hoạt động. Lập biên bản trình Điện trưởng. Bàn giao hệ thống. | Подать питание, провести испытания работоспособности. Составить акт и представить старшему электромеханику. Передать систему в эксплуатацию. | | | Inclue | |
| E4.4 | Vật tư | Материалы: | | | | |
| E4.5 | Loa âm trần ITC T-105M | Потолочный динамик ITC T-105M | pce | 5 | NM | |
| E4.6 | Amplifier PA-6348 480W Inter-M | Amplifier PA-6348 480W Inter-M | pce | 1 | VSP | |
| E5 | Hệ thống sinh hoạt | Жилищно-бытовые системы | | | | |
| E5.1 | Máy giặt IMESA RC18 14KW, 380V, 50Hz | Washing IMESA RC18 14KW, 380V, 50Hz | pcs | 2 | | |
| E5.1.1 | Vệ sinh kiểm tra hệ thống. | Провести очистку и проверку системы | | | Inclue | |
| E5.1.2 | Tiến hành bảo dưỡng, thay thế các phần tử hư hỏng | Провести техническое обслуживание, замену поврежденных компонентов | | | Inclue | |
| E5.1.3 | Thay thế mainboard điều khiển máy giặt công nghiệp Imesa RC18 | Провести замену главной платы управления промышленной стиральной машины Imesa RC18 | | | Inclue | |
| E5.1.4 | Lắp lại toàn bộ, cho chạy thử trình tàu | Провести полную сборку и провести испытания на судне | | | Inclue | |
| E5.1.5 | Vật tư: | Материалы: | | | | |
| E5.1.6 | Biến tần FR-D740-036SC-EC 3 phase 380V 1.5kW Mitsubishi | Трансформатор FR-D740-036SC-EC 3 phase 380V 1.5kW Mitsubishi or equivalent | pce | 1 | VSP | |
| E5.1.7 | Máy giặt Toshiba AW-DUK1300KV(SG) 12Kg | Стиральная машина Toshiba AW-DUK1300KV(SG) 12Kg | pce | 1 | NM | |
| E5.1.8 | Dây curoa XPA 2000 Optibelt | Ремень XPA 2000 Optibelt | pcs | 5 | NM | |
| E5.1.9 | Mainboard chương trình điều khiển máy giặt công nghiệp Imesa RC18 | Главная плата программы управления промышленной стиральной машины Imesa RC18 | pcs | 1 | NM | |
| E5.2 | Máy sấy IMESA ES18 25KW, 380V, 50Hz | Сушильная машина IMESA ES18 25KW, 380V, 50Hz | pcs | 4 | | |
| E5.2.1 | Vệ sinh toàn bộ bên trong máy sấy | Провести полную очистку внутренней части сушилки | | | Inclue | |
| E5.2.2 | Tiến hành tháo cấp điện, bảo dưỡng, thay thế các phần tử hư hỏng | Произвести демонтаж питающих кабелей, техническое обслуживание и замену поврежденных компонентов | | | Inclue | |
| E5.2.3 | Lắp lại toàn bộ, cho chạy thử trình tàu | Провести полную сборку и испытания на судне | | | Inclue | |
| E5.2.4 | Vật tư: | Материалы: | | | | |
| E5.2.5 | Dây curoa XPA 2000 Optibelt | Ремень XPA 2000 Optibelt | pcs | 4 | NM | |
| E5.2.6 | Đầu cos đầu điện 16-10 | Клемма для подключения проводов 16-10 | pcs | 30 | NM | |
| E5.2.7 | Cáp điện 3P1E 6mm ² 300/500V có giáp bảo vệ | Электрический кабель 3P1E 6mm ² 300/500V с защитной оболочкой | m | 20 | NM | |
| E5.3 | Bếp điện 20kW | Электрочувствительный 20kW | pcs | 2 | | |
| E5.3.1 | Tháo đầu dây điện lò nướng, kiểm tra cách điện | Произвести демонтаж кабельных концов печи, проверка изоляции. | | | Inclue | |
| E5.3.2 | Thay mới dây điện bếp bị hỏng | Произвести замену поврежденного электрического кабеля плиты | | | Inclue | |
| E5.3.3 | Thay thế đầu dây mặt bếp | Произвести замену клемм кабеля на поверхности плиты | | | Inclue | |
| E5.3.4 | Thay mới đầu nối dây | Произвести замену соединителя проводов | | | Inclue | |
| E5.3.5 | Vật tư | Материалы: | | | | |
| E5.3.6 | Mặt bếp 4kW 380V AC EGO | EGO or equivalent | pce | 3 | VSP | |
| E5.3.7 | Đầu cos đầu điện 16-10 | Клемма для подключения проводов 16-10 | pcs | 10 | NM | |
| E5.3.8 | Sứ cách điện chịu nhiệt | Термоизолятор | pcs | 20 | NM | |
| E5.3.9 | Điện trở đốt 2 kw | Нагревательный элемент мощностью 2 кВт | pcs | 4 | NM | |
| E5.4 | Bình đun nước nóng chuyên dùng | Эл.нагреватель воды | Pcs | 2 | | |
| E5.4.1 | Tháo, vệ sinh, kiểm tra bầu đun nước nóng thay những phần tử hỏng | Нхан | | | Inclue | |
| E5.4.2 | Lắp đặt, thử hoạt động của bình nước nóng trình tàu | Произвести установку и проверку работы бойлера на судне | | | Inclue | |
| E5.4.3 | Vật tư | Материалы: | | | | |
| E5.4.4 | Máy nước nóng Hải Âu NHA 50 Inox304 | Водонагреватель Hải Âu NHA 50 из нержавеющей стали Inox304 | Pcs | 2 | NM | |
| E5.4.5 | Relay nhiệt 200 độ C | Термореле 200°C | pcs | 4 | NM | |
| E5.5 | Chảo nghiêng tay quay công nghiệp | Промышленная сковорода | pcs | 1 | | |
| E5.5.1 | Thay mới dây điện bếp bị hỏng. | Произвести замену поврежденного электрического кабеля плиты | | | Inclue | |
| E5.5.2 | Thay mới đầu nối dây. | Произвести замену соединителя проводов | | | Inclue | |
| E5.5.3 | Vật tư | Материалы: | | | | |

| № п/п | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | СОДЕРЖАНИЕ РАБОТ | Đơn vị Đơn vị | Số lượng Số. | Nơi cấp Mесто выдачи | Chi chú Примечание |
|--------|--|--|------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|
| E5.5.4 | Cáp điện 3P1E 6mm ² 300/500V có giáp bảo vệ | Электрический кабель 3P1E 6мм ² 300/500V с защитной оболочкой | m | 20 | NM | |
| E5.5.5 | Đầu cos đấu điện 16-10 | Клемма для подключения проводов 16-10 | pcs | 6 | NM | |

**YÊU CẦU KỸ THUẬT
ĐỐI VỚI DỊCH VỤ SỬA CHỮA TẠI BẾN SÀ LAN VIETSOVPETRO 06 NĂM 2026
ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ
НА УСЛУГИ РЕМОНТА У ПРИЧАЛА ЖБ «VIETSOVPETRO 06» В 2026 ГОДУ**

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ:

ЦЕЛЬ И УСЛОВИЯ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ:

1.1. Sửa chữa, bảo dưỡng để duy trì trạng thái kỹ thuật và đảm bảo an toàn trong khai thác cho Sà Lan VIETSOVPETRO 06.

Ремонт и техническое обслуживание в целях поддержания технического состояния и обеспечения безопасности в процессе эксплуатации ЖБ «VIETSOVPETRO 06».

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ:

ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ:

2.1. Phạm vi công việc: Thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng tại Cảng Vietsovpetro đối với phần Máy, Điện của Sà Lan VIETSOVPETRO 06.

Объем работ: выполнение работ по ремонту и техническому обслуживанию в порту «Вьетсовпетро» по механической и электрической части баржи ЖБ «VIETSOVPETRO 06».

2.2. Khối lượng công việc được thực hiện sau khi hoàn thành dịch vụ: Hoàn thành tất cả các công việc sửa chữa, bảo dưỡng phần Máy, Điện của Sà lan VIETSOVPETRO 06 theo danh mục kèm theo.

Объем выполняемых работ по завершении оказания услуг: полное выполнение всех работ по ремонту и техническому обслуживанию механической и электрической части ЖБ «VIETSOVPETRO 06» в соответствии с прилагаемым перечнем.

2.3. Yêu cầu về thời hạn bảo hành: Thời hạn bảo hành công việc từ 06 tháng trở lên, vật tư do nhà thầu cấp từ 12 tháng trở lên kể từ khi nghiệm thu dịch vụ.

Требования к гарантийному сроку: Гарантийный срок на работы – от 06 месяцев, на материалы, предоставленные подрядчиком – не менее 12 месяцев с даты приемки услуг.

3. CÁC TIÊU CHUẨN:

КРИТЕРИИ:

3.1. Tiêu chuẩn chất lượng:

Стандарты качества:

- Các thông số đo kiểm tra các chi tiết trong quá trình sửa chữa.

- Параметры измерений и контроля в течение проведения ремонта:

Phải tiến hành kiểm tra và đo các thông số của các chi tiết và lập bảng thông số đo. Trình các thông số cho chủ tàu.

Необходимо выполнить проверку и произвести замеры всех параметров всех деталей.

Представить таблицу с параметрами судовладельцу.

- Các thông số kỹ thuật cơ bản:

- Основные технические параметры:



Sau khi sửa chữa phải thỏa mãn các thông số đã ghi trong tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất đã qui định ở các chế độ làm việc khác nhau của tàu.

После проведения ремонта необходимо обеспечить соответствие техническим параметрам, зафиксированным в технической документации завода-изготовителя, в разных режимах работы судна.

3.2. Tiêu chuẩn an toàn:

Standards безопасности:

- Các thiết bị, dụng cụ sử dụng phải trong tình trạng làm việc tốt, được kiểm định, kiểm tra theo đúng quy định. Các thiết bị áp lực, dây an toàn, mặt nạ phòng độc, giàn giáo, thang dây phải được kiểm tra, kiểm định và đáp ứng các yêu cầu của quy phạm an toàn của Nhà nước Việt Nam và của Vietsovpetro.
- Конкретные правила в отношении оборудования: все оборудование должно быть в хорошем рабочем состоянии, проверено и пройти поверку в установленном порядке. Оборудование, работающее под давлением, ремни безопасности, противогазы, строительные леса и веревочные лестницы должны быть проверены, пройти поверку и соответствовать требованиям государственных норм правил техники безопасности Вьетнама и СП «Вьетсовпетро».
- Các thiết bị trước khi đưa vào sử dụng, vận hành phải có đầy đủ các chứng chỉ, phiếu kiểm định theo quy định của Quy phạm an toàn của Nhà nước Việt Nam và của Vietsovpetro, phải được lập biên bản sử dụng theo quy định.
- Перед вводом в эксплуатацию оборудования на него должны иметься полный комплект сертификатов и листов проверок согласно государственным положениям Правил техники безопасности Вьетнама и СП «Вьетсовпетро», а также акты эксплуатации в установленном порядке.

3.3. Tiêu chuẩn về môi trường:

Standards, касающиеся окружающей среды:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm trong việc thu gom, phân loại, và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện công việc theo các quy định hiện hành.
- Подрядчик несет ответственность за сбор, классификацию и утилизацию отходов, образующихся в процессе выполнения работ, в соответствии с действующими нормами.

3.4. Tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn lao động:

Standards охраны здоровья и безопасности труда:

- Lãnh đạo nhà thầu chịu trách nhiệm cao nhất về việc CBCNV của mình tuân thủ các quy định về an toàn sức khỏe môi trường của Vietsovpetro, luật pháp Việt Nam và quốc tế. Nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo an toàn và sức khỏe con người: Có đủ quy trình, biện pháp thực hiện an toàn và sức khỏe con người phục vụ cho công việc sửa chữa.
- Руководство подрядной организации несет полную ответственность за соблюдение своими сотрудниками требований СП «Вьетсовпетро» в области охраны труда и экологической безопасности, а также норм вьетнамского и международного законодательства. Подрядчик должен разработать меры по обеспечению безопасности и здоровья людей: иметь все процедуры и меры по обеспечению безопасности и здоровья людей при проведении ремонтных работ.

4. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ

ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЪЕМУ ОКАЗЫВАЕМЫХ УСЛУГ

- Nhà thầu phải thực hiện trọn gói, đầy đủ nội dung công việc yêu cầu trong “Danh mục” kèm theo đơn hàng.
- Подрядчик должен выполнить весь комплекс работ полным пакетом, предусмотренный «Спецификацией», приложенной к заявке.
- Nhà thầu phải cung cấp “Danh mục thiết bị, vật tư phụ tùng cần cung cấp” kèm theo dịch vụ.
- Подрядчик обязан предоставить «Перечень поставляемых оборудования, материалов и запасных частей» вместе с услугами.



- Подрядчик (включая подрядчиков в составе консорциумов) имеет действующий сертификат Регистра, подтверждающий его квалификацию для обеспечения судоремонтных работ. В случае отсутствия действующего сертификата Регистра подрядчик должен выполнить следующие условия:

+ Phải có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương còn hiệu lực.

+ Необходимо иметь действующий сертификат менеджмента качества ISO 9001 или эквивалент.

+ Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ cho nhà xưởng theo quy định của pháp luật (Điều 6 Mục 3 nghị định 147/2018/NĐ-CP sửa đổi).

+ Соблюдать условия безопасности, гигиены труда, пожарной безопасности в соответствии с положениями закона для цехов (Статья 6 Раздел 3 Постановления № 147/2018/ND-CP с поправками к нему).

+ Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định của công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hoặc có hợp đồng với nhà thầu phụ có đủ chức năng để thực hiện công việc (Điều 6 Mục 3 nghị định 147/2018/NĐ-CP sửa đổi).

+ Обеспечить наличие достаточных средств для приема и сбора отходов с судна для утилизации в соответствии с положениями Международной конвенции по предотвращению загрязнения с судов (МАРПОЛ) и другими условиями в области защиты окружающей среды, предусмотренными законом, или иметь контракт с субподрядчиком, обладающего функцией выполнения этих работ (Статья 6 Раздел 3 Постановления № 147/2018/ND-CP с поправками к нему).

- Nhà thầu có chức năng cung cấp hàng hóa vật tư, thiết bị.

- У подрядчика есть функция предоставления товаров, материалов и оборудования.

- Có đầy đủ thiết bị và công nghệ để sửa chữa, đáp ứng việc sửa chữa cho các phần: Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống động lực và trang thiết bị; Bảo dưỡng sửa chữa đường ống, van; Hệ thống điện và hệ thống điều khiển. Hệ thống lạnh thực phẩm.

- Имеется в наличии полный комплект оборудования и технологий для выполнения ремонтных работ, обеспечивающих ремонт следующих систем и узлов: техническое обслуживание и ремонт силовой системы и оборудования; техническое обслуживание и ремонт трубопроводов и клапанов; электрические системы и системы управления; холодильная система для хранения пищевых продуктов.

8. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:

СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ:

- Yêu cầu về thời gian thực hiện dịch vụ:

- Требования ко времени выполнения услуг:

+ Nhà thầu phải sẵn sàng thực hiện dịch vụ trong vòng 01 tuần ngay sau khi ký hợp đồng.

+ Подрядчик должен быть готов приступить к выполнению услуг в течение 01 недели сразу после подписания контракта.

+ Thời gian thực hiện dịch vụ sửa chữa: Phải có thời hạn sửa chữa nhỏ hơn hoặc bằng 20 ngày từ khi bắt đầu ký hợp đồng.

+ Время выполнения ремонтных услуг: срок ремонта меньше или равен 20 суткам с даты подписания контракта.

9. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU:

ОТВЕТСТВЕННОСТЬ ПОДРЯДЧИКА:

• Phối hợp với Vietsovpetro lập kế hoạch thực hiện để trình lãnh đạo Vietsovpetro phê duyệt.

• Совместно с представителями СП «Вьетсовпетро» разработать план выполнения работ для представления на утверждение руководству СП «Вьетсовпетро».

• Lập bản tiến độ chi tiết và thực hiện theo tiến độ đã thống nhất. Hàng ngày, hàng tuần nhóm trưởng phụ trách thi công của nhà thầu phải báo cáo công việc đã thực hiện và dự kiến công việc ngày tiếp, tuần tiếp theo cho đại diện Vietsovpetro.

• Составить детальный график выполнения работ и осуществлять работы в соответствии с согласованным графиком. Ежедневно и еженедельно руководитель работ подрядчика должен докладывать представителю СП «Вьетсовпетро» информацию о выполненных работах и планируемых работах на следующий день и неделю.



- Cung cấp danh mục máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao để thực hiện dịch vụ; kèm theo các chứng chỉ chất lượng, thử nghiệm, kiểm định, đăng kiểm của chúng theo các quy định hiện hành.
- Предоставить перечень механизмов, оборудования, инструментов и расходных материалов, используемых для оказания услуг, с приложением соответствующих сертификатов качества, испытаний, поверки и документов классификационного общества в соответствии с действующими требованиями.
- Nhà thầu phải chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovetro.
- Подрядчик обязан строго соблюдать все внутренние правила и требования по охране труда СП «Вьетсовпетро».
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm an toàn cho các nhân viên của đơn vị trong suốt thời gian thực hiện dịch vụ.
- Подрядчик должен нести ответственность за безопасность сотрудников подразделения на протяжении всего периода оказания услуг.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm sửa chữa hoặc thay mới nếu làm hư hỏng các thiết bị trên tàu và không làm ảnh hưởng tiến độ công việc sửa chữa.
- Подрядчик должен нести ответственность за ремонт или замену любого оборудования на судне, которое было повреждено без оказания негативного влияния на ход проведения ремонтных работ.
- Bằng chi phí của mình, Nhà thầu chịu trách nhiệm thu gom và bảo quản toàn bộ sắt thép phế liệu thải ra trong quá trình sửa chữa. Khối lượng sắt thép phế liệu được tính bằng 47% khối lượng thay mới (tham khảo chỉ thị số 986/CT-CNVТ ngày 26/07/2019 của Tổng giám đốc Vietsovetro) sẽ được nhà thầu bàn giao lại cho chủ tàu.
- Подрядчик за свой счет несет ответственность за сбор и хранение всего металлолома, высвободившегося в процессе ремонта. Объем лома металлов рассчитывается как 47% от объема замененного металла (см. Распоряжение Генерального директора СП «Вьетсовпетро» № 986/CT-CNVТ от 26/07/2019), который будет передан судовладельцу.
- Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ các hạng mục và nội dung công việc của dịch vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ.
- Подрядчик обязан в полном объеме выполнить все виды и содержание работ по договору оказания услуг, обеспечив требуемое качество и соблюдение сроков выполнения.
- Cung cấp các quy trình tác nghiệp liên quan để thực hiện dịch vụ.
- Предоставить соответствующие производственные (рабочие) процедуры, необходимые для выполнения услуг.

10. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO:

ОТВЕТСТВЕННОСТЬ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»

- Hỗ trợ nhà thầu thực hiện các thủ tục an toàn theo yêu cầu của Vietsovetro trước khi tiến hành công việc trên tàu.
- Содействие подрядчику в реализации процедур в области безопасности, требуемых СП «Вьетсовпетро», перед началом работ на судне.
- Giám sát, kiểm tra, điều chỉnh kế hoạch thực hiện công việc của nhà thầu (nếu cần) cho phù hợp với tiến độ chung của dự án.
- Контроль, проверка и корректировка плана выполнения работ подрядчика (при необходимости) в соответствии с общим графиком реализации проекта.
- Cung cấp cho nhà thầu những tài liệu kỹ thuật liên quan đến dịch vụ.
- Обеспечение подрядчика технической документацией, связанной с выполняемыми услугами.
- Kiểm tra chất lượng dịch vụ trong suốt quá trình nhà thầu thực hiện công việc.
- Проверка качества услуг на протяжении всего процесса выполнения работ подрядчиком.



11. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ ОХРАНЫ ТРУДА, ПРОМЫШЛЕННОЙ САНИТАРИИ И ЭКОЛОГИЧЕСКОЙ БЕЗОПАСНОСТИ

- Nhà thầu phải cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro; tuân thủ Quy định của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro về quản lý an toàn sức khỏe môi trường đối với các nhà thầu, tài liệu VSP-000-ATMT-448 kèm theo yêu cầu kỹ thuật này.

- Подрядчик обязан взять на себя обязательство строго соблюдать все внутренние правила и требования по охране труда СП «Вьетсовпетро», а также соблюдать Правила СП «Вьетсовпетро» по управлению охраной труда, здоровьем и окружающей средой в отношении подрядчиков, документ VSP-000-ATMT-448, прилагаемый к настоящим техническим требованиям.

12. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT:

ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

12.1. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật trong chào thầu:

Требования к технической документации при предоставлении коммерческого предложения:

- Nhà thầu phải cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện dịch vụ.

- Подрядчик должен предоставить все материалы и документы, подтверждающие свои способности и опыт оказания услуг.

- Nhà thầu phải cung cấp sơ đồ tổ chức thực hiện dịch vụ, danh sách và bản sao chứng chỉ nhân lực tham gia dịch vụ.

- Подрядчику необходимо предоставить организационную схему выполнения услуг, список и копии сертификатов персонала, участвующего в работах.

- Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ kinh nghiệm (CV, Hợp đồng lao động) của các cán bộ chủ chốt (chỉ huy trưởng công trình, giám sát an toàn, phụ trách kỹ thuật) để đánh giá.

- Подрядчик должен предоставить документы, подтверждающие опыт проведения работ (резюме, трудовые договоры) ключевых должностных лиц (руководителя проекта, руководителя службы обеспечения безопасности, ответственного за технические вопросы) для оценки.

- Nhà thầu phải cung cấp các quy trình an toàn và bảo vệ môi trường: Biện pháp an toàn môi trường, biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ, biện pháp an toàn và sức khỏe cho con người, quy trình thu gom, xử lý chất thải.

- Подрядчик обязан обеспечить процедуры безопасности и защиты окружающей среды: меры экологической безопасности, меры противопожарной безопасности и взрывобезопасности, меры обеспечения безопасности и охраны труда, процедуры сбора и утилизации отходов.

- Nhà thầu phải cung cấp các quy trình công nghệ, hướng dẫn sửa chữa cho tất cả các hạng mục công việc sẽ thực hiện.

- Подрядчик должен предоставить технологические процедуры и инструкции по ремонту по всем выполняемым разделам работ.

- Nhà thầu phải cung cấp danh mục dụng cụ, thiết bị chuyên dụng cần thiết trong quá trình thực hiện dịch vụ.

- Подрядчик должен предоставить перечень специализированных инструментов и оборудования, необходимых для реализации услуг.

- Nhà thầu phải cung cấp bảng tiến độ, quy trình kiểm soát tiến độ, bảng dự toán chi tiết (nhân công, vật tư) cho các hạng mục công việc sẽ thực hiện.

- Подрядчик должен предоставить график, процедуру контроля хода работ и подробную смету (трудозатраты, материалы) для выполняемых работ.

- Nhà thầu phải cung cấp danh mục thiết bị, vật tư phụ tùng sẽ cung cấp kèm theo dịch vụ: tài liệu kỹ thuật, catalogues...

- Подрядчик обязан предоставить перечень оборудования, материалов и запасных частей, поставляемых вместе с услугами, включая техническую документацию, каталоги и т. п.



- Nhà thầu phải cung cấp danh mục trang thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao sẽ được huy động để thực hiện dịch vụ.

- Подрядчик обязан предоставить перечень оборудования, инструментов и расходных материалов, которые будут задействованы для выполнения услуг.

12.2. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ:

Требования к технической документации в процессе выполнения услуг:

- Phần hệ thống van, ống:

- Клапаны и системы трубопроводов:

Có quy trình công nghệ sửa chữa và thiết bị sửa chữa đáp ứng hoàn toàn theo quy trình nhà máy chế tạo: quy trình sửa chữa, thử kín hệ thống ống công nghệ, quy trình bảo dưỡng sửa chữa thử nghiệm van.

Обеспечить наличие технологических процедур и оборудования для проведения ремонта, полностью соответствующие требованиям завода-изготовителя: процедура ремонта, опрессовки системы технологических трубопроводов, процедура технического обслуживания, ремонта и испытаний арматуры.

- Phần hệ thống máy lạnh thực phẩm, điều hòa trung tâm:

- Система холодильников пищевых продуктов, центрального кондиционирования воздуха:

Có quy trình công nghệ sửa chữa và thiết bị sửa chữa đáp ứng hoàn toàn theo quy trình nhà máy chế tạo: quy trình bảo dưỡng sửa chữa, thử nghiệm máy nén, giàn bay hơi, bầu ngưng, hệ thống tự động điều khiển.

Обеспечить наличие технологических процедур и оборудования для проведения ремонта, полностью соответствующие требованиям завода-изготовителя: технологическая процедура технического обслуживания и ремонта, испытания компрессоров, испарителей, конденсаторов, систем автоматического управления.

- Các thiết bị điện điều khiển:

- Электрические устройства управления:

Các thiết bị điện, mạch điện, chi tiết điện tự động phải được cung cấp chính hãng, đúng yêu cầu thông số của thiết bị.

Электрооборудование, схемы и детали автоматической электросистемы должны быть оснащены оригинальным оборудованием и соответствовать техническим характеристикам оборудования.

- Có đầy đủ các chứng chỉ, phiếu kiểm định theo quy định của Quy phạm an toàn của Nhà nước Việt Nam và của Vietsovpetro đối với các thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ.

- Имеются все необходимые сертификаты и акты проверки (инспекции) в соответствии с требованиями государственных правил безопасности Вьетнама и нормативов СП «Вьетсовпетро» в отношении оборудования, используемого в процессе оказания услуг.

- Hồ sơ hoàn công theo quy định sau khi kết thúc dịch vụ.

- Исполнительная документация, оформляемая в соответствии с установленными требованиями после завершения оказания услуг.

13. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT:

НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:

- Giấy bảo hành của nhà cung cấp dịch vụ (bản gốc).

- Гарантия поставщика услуг (оригинал).

- Hồ sơ kỹ thuật và các biên bản kiểm tra, thử thiết bị hệ thống sau khi hoàn thiện (Bản gốc).

- Техническая документация и акты проверки и испытаний оборудования и систем после завершения работ (оригиналы).



14. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO:

МЕТОД ОЦЕНКИ СТЕПЕНИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТЕХНИЧЕСКИМ ТРЕБОВАНИЯМИ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật.

Документы технического предложения оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей критериев технической оценки.



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA CHỮA TẠI BẾN PHẦN MÁY, ĐIỆN SÀ LAN VIETSOVPETRO 06 NĂM 2026
КРИТЕРИИ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ
ТЕНДЕРНОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ ПОДРЯДЧИКОВ, ОКАЗЫВАЮЩИХ УСЛУГ ПО РЕМОНТ У ПРИЧАЛА МЕХАНИЧЕСКОЙ И
ЭЛЕКТРИЧЕСКОЙ ЧАСТИ ЖБ «VIETSOVPETRO-06» В 2026 ГОДУ

PHẦN I. ĐÁNH GIÁ VIỆC TUÂN THỦ ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT

РАЗДЕЛ I. ОЦЕНКА СООТВЕТСТВИЯ ПРЕДВАРИТЕЛЬНЫМ (ОБЯЗАТЕЛЬНЫМ) УСЛОВИЯМ

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Ghi chú Примечание |
|------------|---|---|---------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Năng lực của nhà thầu Квалификация (возможности) подрядчика | Đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu. Полностью соответствует требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | |
| | | Không đáp ứng yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | |
| 2 | Khối lượng công việc DV Объем работ | Nhà thầu cam kết thực hiện trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc quy định tại YCKT. Подрядчик обязуется выполнить услуги «под ключ» в соответствии с полным объемом работ, установленном техническими требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | |
| | | Không đúng yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | |

| | | | | |
|---|--|---|---------------------------------|--|
| 3 | Danh mục thiết bị, vật tư, phụ tùng Перечень оборудования, материалов и запасных частей | Nhà thầu chào hàng cung cấp phù hợp với yêu cầu. Предложение подрядчика по поставке соответствует требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | |
| | | Không phù hợp với yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | |

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ
РАЗДЕЛ II. ДЕТАЛЬНАЯ ОЦЕНКА КРИТЕРИЕВ

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ | | | | |
| 1.1 | Phạm vi công việc Объем (область) работ | Cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục dịch vụ theo yêu cầu. Обязательство выполнить все пункты (позиции) в соответствии с требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác về các hạng mục trong dịch vụ. Отсутствие обязательств по полному выполнению либо наличие расхождений по пунктам (разделам) услуг. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 1.2 | Khối lượng công việc được thực hiện sau khi hoàn thành dịch vụ Объем работ, выполняемых после завершения оказания услуги | Cam kết thực hiện đầy đủ khối lượng theo yêu cầu. Обязательство выполнить полный объем работ в соответствии с требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc không đúng theo yêu cầu. Отсутствие обязательств по полному выполнению либо выполнение не в соответствии с требованиями. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 1.3 | Thời hạn bảo hành dịch vụ Срок гарантийного обслуживания | | | | |
| | | Cam kết đúng thời hạn và các điều kiện theo yêu cầu. Обязательство выполнить работы в установленные сроки и на условиях, предусмотренных требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Không đúng yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 2 | CÁC TIÊU CHUẨN СТАНДАРТЫ | | | | |
| 2.1 | Tiêu chuẩn chất lượng Стандарты качества | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng để thực hiện dịch vụ. Подрядчик обязуется соблюдать стандарты качества при выполнении услуг. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Nhà thầu không cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng để thực hiện dịch vụ. Подрядчик не берет на себя обязательства соблюдать стандарты качества при выполнении услуг. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.2 | Tiêu chuẩn an toàn Стандарты безопасности | Nhà thầu cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn đối với thiết bị, dụng cụ cung cấp để thực hiện dịch vụ. Подрядчик обязуется соблюдать требования безопасности к оборудованию и инструментам, предоставляемым для выполнения услуг. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Nhà thầu không cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn đối với thiết bị, dụng cụ cung cấp để thực hiện dịch vụ. Подрядчик не берет на себя обязательства соблюдать требования безопасности к оборудованию и инструментам, предоставляемым для выполнения услуг. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 2.3 | Tiêu chuẩn về môi trường Экологические стандарты | Nhà thầu cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường để thực hiện dịch vụ. Подрядчик обязуется соблюдать экологические стандарты при выполнении услуг. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Nhà thầu không cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường để thực hiện dịch vụ. Подрядчик не берет на себя обязательства соблюдать экологические стандарты при выполнении услуг. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|----------|--|---|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.4 | Tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn lao động Стандарты охраны труда и здоровья | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn lao động để thực hiện dịch vụ. Подрядчик обязуется соблюдать стандарты по охране здоровья и безопасности труда при выполнении услуг. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Nhà thầu không cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn lao động để thực hiện dịch vụ. Подрядчик не берет на себя обязательства соблюдать стандарты по охране здоровья и безопасности труда при выполнении услуг. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 3 | YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ: ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ ПО ОКАЗАНИЮ УСЛУГ: | | | | |
| 3.1 | Khối lượng công việc dịch vụ Объем работ по оказанию услуг | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc theo Danh mục đơn hàng. Подрядчик обязуется предоставить услуги «под ключ» в полном объеме в соответствии с объемом работ в соответствии со спецификацией заявки. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết thực hiện không đầy đủ, trọn gói dịch vụ. Подрядчик не обязуется либо обязуется выполнить услуги в полном объеме, не «под ключ». | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3.2 | Cung cấp thiết bị, vật tư phụ tùng kèm theo dịch vụ Поставка оборудования, материалов и запасных частей вместе с услугами | | | | |
| | | Nhà thầu cung cấp Danh mục đầy đủ các thiết bị, vật tư phụ tùng kèm theo dịch vụ. Подрядчик предоставляет полный перечень оборудования, материалов и запасных частей вместе с услугами. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Danh mục không đầy đủ theo yêu cầu. Перечень является неполным и не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 4 | YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ: ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ, МАТЕРИАЛАМ, ЗАПАСНЫМ ЧАСТЯМ, ПОСТАВЛЯЕМЫМ ВМЕСТЕ С УСЛУГАМИ: | | | | |
| 4.1 | Chào hàng cung cấp hàng hoá đúng ký mã hiệu và nhà sản xuất quy định trong đơn hàng. Nếu chào hàng cung cấp hàng hoá có ký mã hiệu và nhà sản xuất khác, nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự phù hợp và chất lượng tương đương hoặc tốt hơn so với loại được yêu cầu trong đơn hàng. Поставка товаров осуществляется строго в соответствии с обозначением (кодом), маркой и производителем, указанными в заявке. В случае предложения | Đáp ứng hoàn toàn YCKT. Полностью соответствует техническим требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|------------|--|---|---|--|-------------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| | <p>товаров с иным обозначением (кодом) и/или другим производителем подрядчик обязан предоставить техническую документацию, подтверждающую соответствие и эквивалентное либо более высокое качество по сравнению с товарами, указанными в заявке.</p> | | | | |
| | | <p>Không phù hợp. Не соответствует.</p> | <p>Không đạt/ Failed/ Не соотв.</p> | | |
| 4.2 | <p>Năm sản xuất Год производства</p> | <p>Đúng theo yêu cầu. Соответствует требованиям.</p> | <p>Đạt/ Passed/ Соотв.</p> | | |
| | | <p>Năm sản xuất trước năm yêu cầu trong thời gian 2 năm nhưng hàng hoá đảm bảo mới, chưa qua sử dụng và tính chất của hàng hoá không bị ảnh hưởng bởi thời gian. Год производства ранее требуемого не более чем на 2 года, при этом товар является новым, не бывшим в эксплуатации, и его характеристики не ухудшены вследствие срока хранения.</p> | <p>Chấp nhận/ accepted/ Принимается</p> | | |
| | | <p>Năm sản xuất trước năm yêu cầu 2 năm. Год производства ранее требуемого более чем на 2 года.</p> | <p>Không đạt/ Failed/ Не соотв.</p> | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|--|--|--|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4.3 | Yêu cầu về chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xứ Требования к сертификатам качества, сертификатам происхождения | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu. Подрядчик обязуется предоставить полный комплект сертификатов при поставке в соответствии с требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá. Форма сертификатов отличается, однако в них полностью отражена информация о происхождении и качестве товара. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ. Подрядчик не обязуется предоставлять один или несколько видов сертификатов. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 4.4 | Tình trạng hàng hoá Состояние товара | Mới, chưa qua sử dụng. Товар новый, не бывший в употреблении. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Hàng cũ, phục hồi. Товар бывший в употреблении, восстановленный. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|--|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | Các trường hợp khác. Другие случаи. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 5 | YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ: ОСНОВНЫЕ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ, ИНСТРУМЕНТАМ И МАТЕРИАЛАМ, ПОСТАВЛЯЕМЫМ ПОДРЯДЧИКОМ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ: | | | | |
| 5.1 | Thiết bị, dụng cụ: Оборудование, инструменты: | Cam kết cung cấp thiết bị, dụng cụ trong tình trạng kỹ thuật hoàn hảo, có đầy đủ chứng chỉ chất lượng, thử nghiệm, đăng kiểm... theo quy định. Обязательство по поставке оборудования и инструментов в исправном техническом состоянии, с полным комплектом сертификатов качества, испытаний, свидетельств Регистра и т.п. в соответствии с требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Chào hàng không hoàn toàn đáp ứng yêu cầu nhưng vẫn đáp ứng dịch vụ. Предложение не полностью соответствует требованиям, но при этом обеспечивается выполнение услуг. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Chào hàng không đúng yêu cầu về vật tư thiết bị sử dụng trong dịch vụ. Предложение не соответствует требованиям к материалам и оборудованию, используемым при оказании услуг. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 5.2 | Đối với vật tư tiêu hao: Для расходных материалов: | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết sử dụng vật tư tiêu hao để thực hiện dịch vụ phù hợp với các yêu cầu về sự phù hợp với nhu cầu sử dụng, đúng chủng loại, chất lượng, được phép sử dụng theo quy định của pháp luật. Подрядчик обязуется использовать расходные | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|---|--|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | materiалы для выполнения услуг, соответствующие требованиям по назначению, типу и качеству, и разрешённые к применению в соответствии с действующим законодательством. | | | |
| | | Nhà thầu không đề cập đến hoặc cam kết. Подрядчик не упоминает или не подтверждает данное обязательство. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 6 | YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU: ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ: | | | | |
| 6.1 | Lĩnh vực kinh doanh, cung cấp dịch vụ Сфера деятельности, предоставление услуг | | | | |
| | | Phù hợp với yêu cầu. Соответствует требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Không hoàn toàn phù hợp nhưng vẫn đủ điều kiện, năng lực để thực hiện dịch vụ. Не полностью соответствует, но всё же обладает достаточными условиями и возможностями для выполнения услуг. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Không phù hợp với yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|---------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 6.2 | Chứng nhận của bên thứ Ba đối với loại hình dịch vụ yêu cầu Сертификация третьей стороной по требуемому виду услуг | | | | |
| | | <p>Nhà thầu (bao gồm cả nhà thầu liên danh nếu có) có chứng chỉ còn hiệu lực của Đăng kiểm chứng nhận đủ tiêu chuẩn để phục vụ sửa chữa tàu biển. Trong trường hợp không có chứng chỉ còn hiệu lực của Đăng kiểm thì nhà thầu phải thỏa mãn các điều kiện sau đây:</p> <p>Подрядчик (включая подрядчиков в составе консорциумов) имеет действующий сертификат Регистра, подтверждающий его квалификацию для обеспечения судоремонтных работ. В случае отсутствия действующего сертификата Регистра подрядчик должен выполнить следующие условия:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương còn hiệu lực. - Необходимо иметь действующий сертификат менеджмента качества ISO 9001 или эквивалент. + Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ cho nhà xưởng theo quy định của pháp luật (Điều 6 Mục 3 nghị định 147/2018/NĐ-CP sửa đổi). + Соблюдать условия безопасности, гигиены труда, пожарной безопасности в соответствии с положениями закона для цехов (Статья 6 Раздел 3 Постановления № 147/2018/ND-CP с поправками к нему). | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|--|---|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | <p>+ Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định của công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hoặc có hợp đồng với nhà thầu phụ có đủ chức năng để thực hiện công việc (Điều 6 Mục 3 nghị định 147/2018/NĐ-CP sửa đổi).</p> <p>+ Обеспечить наличие достаточных средств для приема и сбора отходов с судна для утилизации в соответствии с положениями Международной конвенции по предотвращению загрязнения с судов (МАРПОЛ) и другими условиями по защите окружающей среды, предусмотренными законом, или иметь контракт с субподрядчиком, обладающего функцией выполнения этих работ (Статья 6 Раздел 3 Постановления № 147/2018/ND-CP с поправками к нему).</p> | | | |
| | | <p>Không được chứng nhận hoặc không đáp ứng yêu cầu bổ sung đã đưa ra. Нет сертификатов или не соответствует дополнительно выдвинутым требованиям.</p> | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 6.3 | Yêu cầu về cơ sở vật chất của nhà thầu Требования к материально-технической базе подрядчика | | | | |
| | | <p>Đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu. Полностью соответствует требованиям.</p> | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|---|--|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | Không hoàn toàn đáp ứng với yêu cầu nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện dịch vụ. Не полностью соответствует требованиям, но все же отвечает условиям для выполнения услуги. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Không đáp ứng yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 6.4 | Các yêu cầu về nhân sự của nhà thầu tham gia cung cấp dịch vụ Требования к персоналу подрядчика, участвующему в оказании услуг | | | | |
| | | Đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu. Полностью соответствует требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Không hoàn toàn đáp ứng nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện dịch vụ. Не полностью соответствует, но все же отвечает условиям для выполнения услуг. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Không đáp ứng yêu cầu. Не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 7 | THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ: СРОК ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ: | | | | |
| | | Đáp ứng yêu cầu. Соответствует требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Chậm hơn so với yêu cầu đến 5 ngày. С опозданием по сравнению с требованием до 5 дней. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Chậm quá 5 ngày so với yêu cầu. С опозданием более чем на 5 дней по сравнению с требованием. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|---|--|--------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 8 | TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU: ОТВЕТСТВЕННОСТЬ ПОДРЯДЧИКА: | | | | |
| | | Đáp ứng hoàn toàn yêu cầu kỹ thuật. Полностью соответствует техническим требованиям. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Không hoàn toàn đáp ứng yêu cầu, có sai lệch nhỏ nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện dịch vụ. Не полностью соответствует требованиям, имеются незначительные отклонения, но при этом всё ещё достаточно условий для выполнения услуг. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu. Полностью не соответствует требованиям. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 9 | YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG: ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ ОХРАНЫ ТРУДА, ПРОМЫШЛЕННОЙ САНИТАРИИ И ЭКОЛОГИЧЕСКОЙ БЕЗОПАСНОСТИ: | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết thực hiện các yêu cầu theo Quy định về Quản lý an toàn-sức khỏe-môi trường đối với các nhà thầu (mã tài liệu VSP-000-ATMT-448). Подрядчик обязуется выполнять требования в соответствии с Процедурой по управлению охраной труда, здоровьем и окружающей средой для подрядчиков (код документа VSP-000-ATMT-448). | Đạt/ Passed/ Соотв. | | Cung cấp kèm theo YCKT tài liệu VSP-000-ATMT-448 |
| | | Nhà thầu không cam kết tuân thủ quy định của VSP. Подрядчик не обязуется соблюдать требования СП. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|------|--|--|--|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 10 | TÀI LIỆU KỸ THUẬT: ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ: | | | | |
| 10.1 | Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu: Предоставление документации в составе тендерного предложения: | | | | |
| | | Cam kết ung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu. Обязуется предоставить полный комплект документации в соответствии с требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Cam kết cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá. Обязуется предоставить документацию не в полном объеме, однако это не влияет на процесс оценки. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu. Не обязуется предоставлять документацию в соответствии с требованиями. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |
| 10.2 | Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ: Требования к технической документации при выполнении услуг: | | | | |
| | | Cam kết ung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu. Обязуется предоставить полный комплект документации в соответствии с требованиями. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu. Не обязуется предоставлять документацию в соответствии с требованиями. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|--|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 11 | CHỨNG CHỈ СЕРТИФИКАТЫ | | | | |
| | | Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi thực hiện dịch vụ. Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты при выполнении услуг. | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Nhà thầu cam kết cung cấp chưa hoàn toàn phù hợp và đầy đủ theo yêu cầu trong yêu cầu kỹ thuật nhưng có thể chấp nhận được. Подрядчик не берет на себя обязательств предоставить сертификаты в соответствии с требованиями и в полном объеме и/или сертификаты не полностью соответствуют техническим требованиям, однако они могут быть приняты. | Chấp nhận/ accepted/ Принимается | | |
| | | Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ. Подрядчик не берет на себя обязательств предоставить один или несколько сертификатов. | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |

| STT | Tên gọi các tiêu chí Название критерия | Nội dung chào hàng Коммерческое предложение | Đánh giá Оценка | Lý do không đạt Причина несоотв-я | Ghi chú Примечание |
|-----|---|--|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | Kết luận Заключение | Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN Коммерческое предложение считается СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям, если все критерии оценены как СООТВЕТСТВУЮЩИЕ и ПРИНЯТЫЕ | Đạt/ Passed/ Соотв. | | |
| | | Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT Коммерческое предложение считается НЕ СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям, если хотя бы по одному критерию получена оценка НЕ СООТВЕТСТВУЕТ | Không đạt/ Failed/ Не соотв. | | |